

Số: 3477 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 241/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, thành phố Sầm Sơn; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính 2 cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND thành phố Sầm Sơn tại Tờ trình số 4682/TTr-UBND ngày 13/9/2022 và Báo cáo số 3030/BC-UBND ngày 16/6/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 846/TTr-STNMT ngày 07/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		4.494,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.367,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.094,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	372,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	138,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	277,32

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>151,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,82
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,18

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,73

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: *Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn.

Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng,

đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Sầm Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC192.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3477 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.160,32	25,82	53,26	176,77	212,68	104,33	85,28	103,84	85,99	91,66	54,18	91,83	100,49
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	811,59	18,06	41,48	135,48	120,27	73,95	65,82	84,09	49,94	73,23	39,08	66,99	61,26
-	Đất thủy lợi	DTL	53,24	1,18	0,90	12,60	2,16	8,19	2,89	7,64	0,02	3,19	2,39	4,43	8,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48,13	1,07	0,63	5,57	1,07	1,60	7,35	1,31	25,16	1,30	0,56	2,19	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,06	0,13	1,68	0,70	0,30	0,17	0,18	0,22	0,16	1,98	0,14	0,23	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,63	0,97	4,79	6,87	3,41	6,28	3,35	1,84	3,86	4,48	2,47	1,91	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	87,76	1,95	1,48	2,78	77,61	0,58	0,71	0,11		1,39	0,65	1,30	1,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,49	0,14	0,01	0,95		1,16		1,02		1,33	0,03	0,98	1,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,01		0,02	0,03	0,02	0,04	0,02		0,29	0,02	0,08	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,03	0,16	0,32	2,72	0,84	0,37	0,49	0,44	0,54	0,42	0,17	0,72	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,78	0,44		5,03					2,92		0,57		11,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,12	0,09				0,39	0,68		0,55	0,02	1,30		1,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,80	1,17	0,83	3,39	3,88	3,34	2,43	5,48	1,78	3,04	6,38	12,55	9,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,61	0,12	0,24		1,00	4,37							
-	Đất chợ	DCH	12,65	0,28	0,90	0,66	1,45	3,92	1,34	1,67	1,06	0,78	0,42	0,45	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,87	0,02			0,66					0,21			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	163,15	3,63	17,88	45,04	26,13	1,94	18,84	7,14	17,96	26,99	1,19	0,04	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
	cộng														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	237,56	5,29									93,05	100,43	44,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	938,19	20,88	51,72	149,75	189,28	129,90	113,59	114,73	101,82	87,40			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	0,31	0,64	4,48	0,51	2,07	0,63	1,95	0,37	1,11	0,34	0,64	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,49	0,03	0,51	0,27		0,21	0,27		0,02	0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,86	0,06	0,06	0,95	0,12	0,31	0,37		0,56	0,17	0,27	0,03	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,92	7,10	5,39	115,52	125,99	14,81	36,57	7,13	4,29	3,23	1,19	3,01	1,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,11	1,07		20,48		8,03	13,70	0,21		4,41		0,55	0,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,01					0,27						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,89	0,73	0,06	5,83	0,64	0,24	2,38	11,27	0,04	0,32	6,67	4,41	1,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	32,89		0,06	5,83	0,64	0,24	2,38	11,27	0,04	0,32	6,67	4,41	1,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
II	Khu chức năng*														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	3.502,29	77,93	172,90	799,54	642,83	469,37	299,90	473,63	233,07	411,05			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	692,21	15,40	9,61	138,10	0,99	133,90	0,64	130,19	6,00	18,70	18,97	95,92	139,19
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	160,46	3,57			4,41			14,40		131,35	3,35	6,95	
6	Khu du lịch	KDL	777,36	17,30	52,60		378,76				102,76	243,24			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu	KPC	24,40	0,54		17,66		6,74							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
	công nghiệp, cụm công nghiệp)														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.006,78	44,65	119,20	422,66	390,22	195,56	180,15	260,52	110,53	98,50	73,09	145,04	11,31
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	111,88	2,49			111,88								
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	330,77	7,36	39,27	109,00					92,50	65,00		25,00	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	508,35	11,31									202,50	170,25	135,60
13	Khu ờ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	508,35	11,31									202,50	170,25	135,60

Phụ biểu số 02:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3477 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100,14	3,73	23,91	9,13	12,01	5,65	5,20	25,36	7,01	0,84	3,20	4,10
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	75,26	3,37	14,15	7,63	8,98	3,53	4,09	21,80	5,43	0,76	2,60	2,92
-	Đất thủy lợi	DTL	16,86	0,25	6,90	1,37	2,42	0,24	1,00	1,78	1,58	0,02	0,60	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,93	0,02		0,06	0,32		0,03	0,02				0,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14	0,09	0,05									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,09		1,09									
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67		0,67									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,19		1,05	0,07	0,29	1,88	0,08	1,76		0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,22									0,70	1,12	1,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,05	1,05	5,18	1,68	1,70	1,03	1,30	16,01	5,10			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08								0,08			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,98					0,03	0,50			0,02	0,03	0,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,86				0,20			0,40	0,26			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,73		1,31	0,03		0,07	0,12		0,20			

Phụ biểu số 03:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3477 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,18	0,49	6,92	1,66	2,92	1,11	0,50	2,62	1,57	0,34	0,87	1,18

Phụ biểu số 04:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 3477 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,73		1,31	0,03		0,07	0,12		0,20			
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,29		1,06	0,03					0,20			
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,66		0,46						0,20			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03			0,03								

[illegible]

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, thành phố Sầm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3477 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch tỉnh			3,81				
*	Công trình dự án mục đích an ninh, quốc phòng			3,81				
1	Quy hoạch doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn (Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	1,61		1,61	CQP	Phường Quảng Châu; phường Quảng Thọ	Quyết định số 8167/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND TP Sầm Sơn về phê duyệt dự án đầu tư.	Thửa 1792, 1817-1829, 1851- 1857, (Tờ 19 Quảng Châu); thửa 25; 26; 28; 29; 30...(Tờ 14 Quảng Thọ)
2	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an thành phố Sầm Sơn (Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	2,00		2,00	CAN	Phường Quảng Thọ	Quyết định số 8167/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Sầm Sơn về phê duyet dự án đầu tư.	Thửa 10; 12; 14; 5... (Tờ 14)
II	Công trình, dự án cấp huyện		0,31	350,55				
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất		0,31	350,55				
*	Dự án Khu dân cư đô thị			232,51				
1	Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp - Đồng Eo	7,80		3,60	ODT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1-255 (Tờ 7); Thửa 3-5+12- 15+17-19+31-36+40-85 (Tờ 13)
				2,80	DGT			
				1,40	DKV			
2	Khu xen cư khu phố Thành Ngọc (trụ sở UBND phường cũ)	0,03		0,03	ODT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 13/200
3	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	10,02		4,27	ODT	Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 12-57 (Tờ 9), và Tờ 10, Tờ 11
				0,10	DVH			
				4,50	DGT			
				0,75	DKV			
				0,40	TMD			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu xen cư, tái định cư Trường Mầm non Hoa Mai	0,09		0,09	ODT	Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 212 (Tờ 23)
5	Khu xen cư, tái định cư Nhà văn hóa khu phố Minh Hải	0,01		0,01	ODT	Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 30 (Tờ 15)
6	Khu xen cư, tái định cư Nhà văn hóa khu phố Khánh sơn	0,01		0,01	ODT	Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 87 (Tờ 23)
7	Khu tái định cư Bắc Kỳ	0,75		0,75	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 97, 91, 140-144, 162-166, 182, 183, 208, 207, 206, 202, 203, 205, 222 (Tờ 35); 8-11 (Tờ 44)
8	Khu xen cư, tái định cư Nhà văn hóa khu phố Lương Thiện (cũ)	0,02		0,02	ODT	phường Trung Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 127 (Tờ 25)
9	Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn	26,63		14,13	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	(10/107; 109; 110; ...81; 82; 83; 84; ...); (25/15; 16; ...); (19/684; 685; 686; 636; 711; 730)
				1,01	TMD			
				1,50	DKV			
				9,99	DGT			
10	Khu tái định cư Xuân Phú, phường Trung Sơn	0,15		0,15	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ 2 thửa 12, 13, 28, 29, 30, 32, 47, 48, 49, 50...133; tờ 3 thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 15, 16-21, 38-43, 71, 72, 93-98; tờ 7 thửa 8-17; tờ 8 thửa 1-4, 31-35
11	Dự án Tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 20; 21 (Tờ 52)
12	Khu xen cư, tái định cư Trung Tiến 2	2,70		1,20	ODT	phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 12-30, 53-64, 58-64, 94- 103, 124-132, 152-155, 164, 167, 186-189, 193-195, 207-211(Tờ 38); Thửa 29 (Tờ 39); 14, 15, 16, 24-28, 41-46, 54-57, 81-86, 91- 94, 109-115, 119-127, 141- 156(Tờ 43)
				1,50	DGT			
13	Khu dân cư, tái định cư Búra	0,04		0,04	ODT	phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 269 (Tờ 34)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	4,10		1,85 2,25	ODT DGT	phường Quảng Cư	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 31/11, 12, 14, 15, ..
15	Khu tái định cư khu phố Công Vinh	1,35		0,70 0,65	ODT DGT	phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 3, 23, 21, 19, 20, 18, 24, 34(Tờ 31); 616, 627, 658, 659, 686, (Tờ 28)
16	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	2,31		0,81 1,50	ODT DGT	phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 150, 180, 200, 232, 248(Tờ 27)
17	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Mình Cát (Khu đô thị Mình Cát)	3,60		1,94 1,66	ODT DGT	phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 213, 214, 255, 256, 257, 291-294(Tờ 14); 15-20, 47- 53, 89-99, 135 (Tờ 18) 21-26, 54-100 (Tờ 19)
18	Khu xen cư Nhà văn hóa khu phố Hồng Thắng (cũ)	0,06		0,06	ODT	phường Quảng Cư	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 476 (Tờ 29)
19	Khu xen cư khu phố Hồng Thắng	0,04		0,04	ODT	phường Quảng Cư	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 44 (Tờ 32)
20	Khu xen cư khu phố Công Vinh	0,03		0,03	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 403 (Tờ 28)
21	Khu xen cư, tái định cư Hồng Thắng 4	2,30		1,03 1,27	ODT DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Tờ 28/157, 158, 159, ...211, 210, 209, ...
22	Khu đô thị sinh thái ven sông Mã	3,00		1,80 1,20	ODT DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	28/45; 47; 48; ...
23	Khu dân cư 773	3,00		1,47 0,11 0,12 0,80 0,50	ODT DVH TMD DGT DKV	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 25 thửa 156-163, 64, 65, 66, 95, 96...
24	Khu tái định cư thuộc khu đô thị sinh thái, khu du lịch ven sông Mã	3,00		1,80 1,20	ODT DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Thửa 1, 44, 54, 94, 144, 146, 99, 100 tờ 16; Thửa 56, 57, 73, 59..... Tờ 13; thửa 9, 10, 13, 14, 20, 16, 15, 18, 11... tờ 5

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
25	Khu tái định cư Châu Chính	2,80		1,50	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 15 thửa 1597, 1665, 1664, 1666, 1726, 1596, 1523, 1595, 1598, 1599; tờ 16 thửa; Tờ 20 thửa 58, 59, 70, 69, 104...624, 511, 554, 555, 553, 552, 556, 557, 591, 590, 592, 623, 589, 587, 588, 593
				1,30	DGT			
26	Khu tái định cư Châu Thành	2,20		1,00	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	203 thửa thuộc TL BĐ số 339 ngày 25/6/2019 của VPDKQSD đất STNMT
				1,20	DGT			
27	Khu xen cư Yên Trạch (hợp nhất 06 khu xen cư)	0,63		0,63	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ 5 thửa 820, 120, 122, 155, 156, 182-186, 1036, 1795, 1123, 1124, 1139, 1189, 1268, 1307, 1137, 1138, 1198, 1199, 1134, 1133
28	Khu xen cư Kiều Đại (Khu 1)	0,08		0,08	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 788 (Tờ 15)
29	Khu tái định cư Đồng Táng - Đồng Đục, phường Quảng Châu	2,50		1,60	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 406-409, 420, 451, 452, 457 (Tờ 10); 26-29, 59, 60, 65, 56-58, 103, 142-148, 195- 199, 243-247, 274-281, 307- 318, 348-351, 384-391(Tờ 14)
				0,90	DGT			
30	Khu dân cư tái định cư Đồng Me	0,32		0,32	ODT	phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	11/442; 445; 1021; ...
31	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	8,60		3,13	ODT	phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.	Tờ 15 thửa 1597, 1358, 1386- 1390...; Tờ 16 thửa 445, 446, 447, 473, 474, 475, 476...
				0,75	DTT			
				0,69	DVH			
				1,04	TMD			
				2,99	DGT			
32	Khu xen cư Kiều Đại 3	0,25		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 10 thửa 409, 417
33	Khu dân cư tây đường Ven biển	3,00		1,77	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Tờ 15 thửa 803, 804, 805... ; tờ 19 thửa 247, 248, 249, 250...
				0,43	DGD			
				0,80	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
34	Khu đô thị sinh thái Châu Lộc	5,00		2,28	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 11, thửa 2, 3, 4, 5...; tờ 12 thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10...
				1,20	DGT			
				1,00	DKV			
				0,52	DVH			
35	Khu xen cư thôn Châu An 1	0,25		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính số 320/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPDK đất đai lập ngày 15/05/5017 (Phần chưa GPMB)
36	Khu dân cư Đồn Trại	6,60		2,90	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 897-910, 866-871, 925- 933, 1071-1081, 1148-1152 (Tờ 10); thửa 886-1176 (Tờ 11)
				0,38	DKV			
				3,32	DGT			
37	Khu xen cư Nhà văn hóa Thọ Kinh (cũ)	0,04		0,04	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 209 (Tờ 12)
38	Khu xen cư Nhà văn hóa Thọ Đồn (cũ)	0,05		0,05	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 1418 (Tờ 10)
39	Khu xen cư Nhà văn hóa Thọ Vinh (cũ)	0,04		0,04	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 551 (Tờ 8)
40	Khu dân cư tái định cư Thọ Phú	9,88		4,20	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 13, thửa 1, 1747, 1822, 1821, 1820...
				0,20	DKV			
				0,50	DGD			
				0,30	TMD			
				4,68	DGT			
41	Khu xen cư khu phố Thọ Văn	0,80		0,80	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	13/25; 26; 28; ...
42	Khu dân cư, tái định cư Thọ Trúc	4,50		2,20	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 11 thửa 17, 18, 19, 20...Tờ 8 thửa 1072, 1113, 1114, 1115, 1116, 1147...
				2,30	DGT			
43	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	9,00		3,67	DCH	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 4-70 (Tờ 5)
				1,36	TMD			
				1,94	ODT			
				0,23	DKV			
				0,29	DGD			
				1,51	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
44	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Sầm Sơn)	4,10		1,80	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ 7 thửa 1431-1449, 1386, 744; tờ 10 thửa 1, 2, 53-69...
				0,60	DGD			
				0,20	DKV			
				1,50	DGT			
45	Dự án số 2 thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Thanh Hóa (Phần diện tích nằm trên địa bàn phường Quảng Thọ, TP Sầm Sơn)	2,53		0,93	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích vị trí khu đất
				0,60	TMD			
				1,00	DGT			
46	Khu đô thị sinh thái Nghỉ dưỡng Nam Trường Lệ	5,00		2,00	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ 7 thửa 346, 347, 348...Tờ 8 thửa 397, 340, 393, 395...; tờ 10 thửa 31, 32, 33, 34...; tờ 11 thửa 1, 2, 3...(P. Quảng Vinh)
				1,00	TMD			
				2,00	DGT			
47	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Quảng Vinh	3,00		1,30	ODT	phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Trích vị trí khu đất
				0,50	TMD			
				1,20	DGT			
48	Khu xen cư Nhà văn hóa khu phố Thanh Minh 2 (cũ)	0,03		0,03	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 1049 (Tờ 11)
49	Khu dân cư, tái định cư thôn 1 Thống Nhất, phường Quảng Vinh	1,00		1,00	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Trích vị trí khu đất
50	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng hai bên bờ sông Đơ, thành phố Sầm Sơn	3,16		3,16	DKV	Phường Quảng Châu, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 12, 14... tờ 8 (P. Quảng Vinh); thửa 52, 53, 54, 60, 154, 155, 156, 253 tờ 11(P. Quảng Vinh); thửa 5, 6, 7, 38...tờ 22 (Quảng Châu); thửa 2011, 2014, 2013... tờ 19 (Quảng Châu)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
51	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn	20,79		4,71	ODT	Phường Quảng Châu, phường Quảng Thọ, phường Quảng Vinh	Văn bản số 1017/TTg-NN ngày 26/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021	Thửa 1770, 1793, 1792, 1817-1829, 1851-1857, 1887-1894, 1907-1910, 1940-1965, 1988-2027 (Tờ 19 Quảng Châu) 122-129, 185-200, 263-270 (Tờ 8 Quảng Vinh); 1-462 (Tờ 14 Quảng Thọ)
				4,40	TSC			
				1,97	DKV			
				9,71	DGT			
52	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	5,00		2,50	ODT	Phường Trường Sơn, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	16; 17; 20/283; 284; 308; 345; ...
				1,50	DGT			
				1,00	DKV			
53	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam sông Mã	25,00		8,05	ODT	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Tiến; Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	52; 53/240; 116; 156; 154; 123; ...
				0,73	DVH			
				0,06	DGD			
				9,28	DGT			
				6,86	DKV			
				0,02	TMD			
54	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn	35,00		2,86	ODT	Phường Trường Sơn; Phường Bắc Sơn; Phường Quảng Châu; Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	16; 17; 20; 21; 23/284; 282; 283; 308; 285; 281; ...
				2,84	DGD			
				17,66	DGT			
				5,50	DKV			
				6,14	TMD			
55	Khu dân cư phía Đông Trung tâm hành chính Thành phố Sầm Sơn	11,85		7,18	ODT	Phường Quảng Châu; Quảng Thọ; Quảng Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đã bồi thường GPMB
				0,31	DKV			
				0,14	DVH			
				0,80	TMD			
				3,43	DGT			
56	Khu xen cư thôn Châu An 1	1,00		1,00	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Đã bồi thường GPMB, hoàn chính HTKT
57	Khu đô thị và dịch vụ thương mại (Trụ sở cũ cơ quan Thành ủy và UBND thành phố)	1,37		0,37	ODT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh	95+98+99+100+101+111- 114+130(Tờ 46)
				1,00	TMD			
58	Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn	6,54		0,37	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh	Thửa 223, 241, 242, 228, 247, 248, 274, 275, 276, 281, 282, 283, 317, 318, 309, 308, 320, 319, 328, 327 tờ 24
				1,37	DGT			
				4,80	TMD			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
59	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu biệt thự Hùng Sơn - Nam Sầm Sơn	11,67		2,69	ONT	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đã GPMB xong (các thửa 665, 655, 656, 625, 610, 624, 611, 623, 611, 574, 572, 664... tờ 13)
				3,96	TMD			
				5,01	DGT			
*	Dự án Khu dân cư nông thôn			13,83				
1	Khu xen cư, tái định cư Quảng Hùng	0,02		0,02	ONT	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 1029 (Tờ 10)
2	Khu xen cư, tái định cư Thôn 6	0,05		0,05	ONT	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 635 (Tờ 10)
4	Khu xen cư nhà văn hóa Thôn 4 cũ	0,22		0,22	ONT	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 579, 619 (Tờ 12)
5	Khu xen cư nhà văn hóa Thôn 6 cũ	0,26		0,26	ONT	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 101 (Tờ 11)
6	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,30		0,30	ONT	xã Quảng Đại	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 165, 160, 166, 186, 187 (Tờ 09)
7	Khu xen cư Rọc ông Sùng	0,39		0,39	ONT	xã Quảng Đại	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 185, 192-195, 210-214, 220-223 (Tờ 09)
8	Khu tái định cư phía Bắc mặt bằng số 90, xã Quảng Đại	0,14		0,14	ONT	Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 510, 540, 549, 549-551, 589-591, 619-622, 639-643, 653-657, 671-676, 681-682, 699-705, 712-714, -743, 784-786, 821-823, 904-906(Tờ 10)
9	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	4,90		2,21	ONT	xã Quảng Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 587-589, 624-628, 662-672, 707-713, 735-747, 811-825, 870-903, 925-919, 987-993 (Tờ 12)
				2,69	DGT			
10	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình và Đồng Ao, xã Quảng Minh	1,90		0,80	ONT	xã Quảng Minh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh	Thửa 1230-1304 (Tờ 12)
				1,10	DGT			
11	Khu tái định cư Đồng Hạnh, xã Quảng Hùng	1,20		1,20	ONT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh	Đã bồi thường GPMB, hoàn chỉnh HTKT
12	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng, thành phố Sầm Sơn	4,45		2,50	ONT	xã Quảng Minh; xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Tờ 11 thửa 671, 672, 673-677...
				1,95	DGT			
*	Dự án Trụ sở cơ quan		0,31	2,98				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trụ sở làm việc của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các khối đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thành phố Sầm Sơn (Trong khu Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	2,98		2,98	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 1620-1834 tờ bản đồ 19
2	Trụ sở làm việc Viện kiểm soát nhân dân thành phố Sầm Sơn (Trong khu Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	0,31	0,31		TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1, 15, 16, 23, 21, 22, 151, 151, 158 tờ bản đồ 19 (đã thực hiện xong GPMB thực hiện dự án)
*	Công trình, dự án đất giao thông			42,76				
1	Cải tạo nút giao đường QL47	0,12		0,12	DGT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	
2	Nút giao đường Phạm Hồng Thái với đường nội bộ trong khu dân cư Nam chợ Cột Đò, phường Trường Sơn	0,06		0,06	DGT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	
3	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	1,00		1,00	DGT	Phường Trung Sơn; Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Thu Hồng (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Thanh Niên cải dịch) và mương thoát nước đầu mối với mương tiêu 772	0,50		0,50	DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông tây 2, Đông tây 3, Mương 773)	3,00		3,00	DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	
6	Khu dân cư, tái định cư Đồng Hón, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn (Hạng mục giao thông)	0,96		0,96	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	
7	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5).	1,50		1,50	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn	1,07		1,07	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	
9	Bến hỗn hợp phía Bắc thành phố Sầm Sơn	3,80		3,80	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	
10	Khu tái định cư Khu phố Xuân Phương 3 (Khu 2), phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn (hạng mục giao thông)	0,81		0,81	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	
11	Đường nối Tây Sầm Sơn 5 với đường ven biển qua khu vực đền thờ An Dương Vương và chùa Khánh Sơn	0,53		0,53	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	
12	Cải tạo và nâng cấp đường Trần Bình Trọng phường Quảng Tiến	0,05		0,05	DGT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	
13	Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá – Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C)	8,68		8,68	DGT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Khang Thái, phường Quảng Thọ	0,66		0,66	DGT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	
15	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường duyên hải đến đường 4C dẫn vào dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu biệt thự Hùng sơn, tại xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	0,60		0,60	DGT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	
16	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Tổng Duy Tân).	1,50		1,50	DGT	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
17	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5 và đường Hai Bà Trưng	1,00		1,00	DGT	Phường Quảng Tiến, phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục BĐ do Văn phòng đăng ký đất đai lập số 572/TLBĐ ngày 30/9/2019
18	Dự án tuyến đường Tây Sầm Sơn 3 (Đoạn từ QL 47 đến Sông Rào)	3,60		3,60	DGT	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Vinh; Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi thành phố Sầm Sơn	6,00		6,00	DGT	Xã Quảng Minh; phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	
20	Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn	1,40		1,40	DGT	Phường Trường Sơn; Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
21	Nâng cấp, cải tạo đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	0,90		0,90	DGT	Phường Quảng Tiến, Quảng Cư, Trung Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	
23	Cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Du - Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,02		0,02	DGT	Phường Bắc Sơn, Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	
24	Tuyến đường 4C, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Vành đai phía Nam)	5,00		5,00	DGT	Phường Quảng Vinh, xã Quảng Hùng, xã Quảng Đại	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
*	Công trình, dự án đất thủy lợi			3,69				
1	Sửa chữa, cải tạo mương chiến lược phường Trường Sơn	1,27		1,27	DTL	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	
2	Đê hữu sông Mã đoạn từ K60 đến K60+970	2,42		2,42	DTL	Phường Quảng Cư; Quảng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
*	Công trình dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa			10,64				
1	Mở rộng đất nhà văn hóa khu phố Hồng Hải	0,09		0,09	DVH	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	11/1754
2	Nhà văn hóa khu phố Thượng Du	0,15		0,15	DVH	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 807-810, 846, 847 (Tờ 09);
3	Nhà văn hóa khu phố Phú Khang	0,15		0,15	DVH	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 189-199 (Tờ 13)
4	Nhà văn hóa khu phố Nam Bắc	0,15		0,15	DVH	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 219, 220, 262, 263 (Tờ 9)
5	Quảng Trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn	5,28		5,28	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Vị trí thửa đất theo trích đo số 01 do Sở Tài nguyên và Môi trường lập năm 2018

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra bắc tại phường Quảng Tiến	2,00		2,00	DVH	phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh	13/114; 115; 113; 112; 111; ...
7	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu biệt thự Hùng Sơn - Nam Sầm Sơn (Phạm vi quy hoạch Quảng trường Trung tâm)	2,82		2,82	DVH	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1-7 mảnh trích đo địa chính số 01
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			1,21				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thể thao xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	1,21		1,21	DTT	xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
*	Dự án đất cụm Công nghiệp			24,40				
1	Cụm Công Nghiệp làng nghề phường Quảng Thọ - Quảng Châu	24,40		24,40	SKN	Phường Quảng Châu (17,66 ha) - Phường Quảng Thọ (6,74 ha)	Công văn số 1017/TTg-NN ngày 26/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép CMĐ đất lúa. Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 4/4/2019	* Thuộc tờ bản đồ số 10 năm 2015 thuộc Quảng Châu * Thuộc tờ bản đồ số 6 năm 2015 phường Quảng Thọ; Thuộc tờ bản đồ số 10 năm 2015 thuộc Quảng Châu
*	Dự án đất công trình năng lượng			5,68				
1	Dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn (Xã Quảng Hùng, Quảng Minh)	0,70		0,70	DNL	Xã Quảng Hùng, xã Quảng Minh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh	
2	Đường dây 110kv Quảng Xương - Sầm Sơn	1,22		1,22	DNL	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ 1 thửa 1, 2, 3; tờ 2 thửa 2. tờ 3 thửa 1
3	Đường dây và TBA 110kV Hoằng Hóa 2	0,17		0,17	DNL	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	3,58		3,58	DNL	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ 6 thửa 125, 126, 116 (Trường Sơn); tờ 9 thửa 412, 413, 603, 604, 605, 1609, 344, 390, 21; tờ 7 thửa 617, 691, 618, 442, 443, 423; tờ 8 thửa 332, 333, 385, 513, 529, 385 (Quảng Vinh); tờ 13 thửa 742, 611, 610; 637, 638, 648, 595, 604, 685, 647; tờ 14 thửa 490, 489, 280, 281, 43, 498, 27, 49 (Quảng Thọ); tờ 11 thửa 499, 573, 512, 1066, 657, 544, 687, 748, 957, 963, 497, 514, 554, 1042, 1041, 1039...1032, 513, 512, 498, 472, 473, 515, 573, 687, 540, 1031, 1030...1024, 585, 606, 604, 605, 641, 640; tờ 15 thửa 419, 420, 907, 1272, 1620, 1646; tờ 19 thửa 383, 441, 950, 951, 1300, 1801, 1815 (Quảng Châu)
5	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Sầm Sơn, Triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	phường Quảng Thọ, Quảng Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
*	Dự án đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng			1,17				
1	Dự án đầu tư xây dựng khôi phục chùa Viên Thận xã Quảng Minh	1,17		1,17	TON	xã Quảng Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	thửa 15 tờ 52
*	Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải			7,18				
1	Bãi tập kết rác tạm tại xã Quảng Minh (Dự án Xử lý triệt để môi trường bãi rác phường Trung Sơn, TP Sầm Sơn)	2,28		2,28	DRA	xã Quảng Minh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
2	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sầm Sơn (Giai đoạn 1)	4,90		4,90	DRA	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ 11 thửa 12, 23-25, 60- 68...; tờ 10 thửa 2, 5, 6, 7, 8.
*	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa			4,50				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Dự án Khu nghỉ trang nhân dân tại xã Quảng Minh và xã Quảng Hùng	4,50		4,50	NTD	xã Quảng Minh và xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Tờ 10 (Quảng Minh), các thửa 276, 291, 309, 308...; tờ 5 (Quảng Hùng) các thửa 65, 60, 37, 12...
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
*	<i>Dự án đất thương mại dịch vụ</i>			<i>4,61</i>				
1	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Xây dựng và Du lịch Hưng Phong	0,95		0,95	TMD	Phường Bắc Sơn	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 thu hồi đất của Công ty TNHH XD và DL Hưng Phong giao cho Trung tâm PTQĐ	Trích lục BĐĐC số 137 ngày 04/5/2011 VPĐK QSDĐ tỉnh
2	Khu thương mại và dịch vụ	0,38		0,38	TMD	Phường Quảng Cư		Thửa 46, 47, 92, 69, 111, 110 tờ 15; thửa 23, 25 tờ 5
3	Dự án Khu thương mại dịch vụ du lịch	0,52		0,52	TMD	Phường Quảng Cư		Thửa 465-481, 514-576 (Tờ 23); thửa 17-20 tờ 28.
4	Đại siêu thị, Trung tâm giới thiệu du lịch, tổ chức sự kiện	0,80		0,80	TMD	Phường Quảng Châu		Tờ số 19 thửa 1859, 1858, 1884, 1885, 1886, 1912, 1913, 1911, 1937, 1938, 1939, 1963, 1964, 1965, 1986, 1825
5	Khu đất sản xuất kinh doanh 1 (SXKD-1) thuộc MBQH khu dịch vụ thương mại, Trường Mầm non phường Quảng Tiến	0,09		0,09	TMD	phường Quảng Tiến		thửa 1; 20; 21; 22; 43; 44; 45; 46 tờ 52
6	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại	1,00		1,00	TMD	Phường Bắc Sơn		Thửa 83 đến thửa 186 Tờ 40; thửa 8, 9, 10, 202 tờ 51 (BĐĐC Trung Sơn - Bắc Sơn xâm canh)
7	Khu dịch vụ thương mại Quảng Tiến	0,35		0,35	TMD	Phường Quảng Tiến		Tờ 12 thửa 283, 284, 309, 225
8	Khu thương mại, dịch vụ	0,52		0,52	TMD	Phường Quảng Cư		Thửa 300; 301; 302; 303; 309; 310; 308; 326; 311; 313; 325; 332; 324; 298; 299; 312; 333; 342; 323; 316; 322; 336; 335; 340; 341 tờ bản đồ số 32

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
*	Dự án đất chợ		1,08					
1	Chuyển đổi mô hình chợ Chùa (Phường Quảng Tiến)	0,38	0,38		DCH	Phường Quảng Tiến		Thửa 55, 69, tờ ĐC 32
2	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70	0,70		DCH	Phường Quảng Châu		Thửa 835 (Tờ 19)
*	Dự án đất bưu chính viễn thông			0,12				
1	Khu đất chức năng Bưu chính - Viễn thông 1	0,07		0,07	DBV	Phường Trường Sơn	VB số 18816/UBND-THKH ngày 29/11/2021	Đã bồi thường GPMB, hoàn chính HTKT
2	Khu đất chức năng Bưu chính - Viễn thông 2	0,05		0,05	DBV	Phường Trường Sơn	VB số 18816/UBND-THKH ngày 29/11/2021	Đã bồi thường GPMB, hoàn chính HTKT
*	Dự án đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			1,00				
1	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa	1,00		1,00	DXH	Phường Quảng Cư	Văn bản số 4369/UBND-NN ngày 13/7/2011 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đã hoàn thành xong GPMB
*	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục			1,07				
1	Khu đất trường Mầm non thuộc MBQH khu dịch vụ thương mại, trường Mầm non, phường Quảng Tiến	0,57		0,57	DGD	Phường Quảng Tiến	Công văn số 7591/UBND -NN ngày 12/06/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	thửa 1; 20; 21; 22; 43; 44; 45; 46 tờ 52
2	Trường mầm non Tân Hoàng Hà	0,50		0,50	DGD	phường Quảng Thọ	Quyết định số 5315/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Thửa 142, 439-439, 481, 534, 535 (Tờ 13)
*	Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân							
	Phường Bắc Sơn							
1	Nguyễn Xuân Ty; Nguyễn Thị Lý	0,02424	0,01000	0,01424	ODT	Phường Bắc Sơn		Thửa 127, tờ bản đồ 4
2	Cao Duy Hào	0,04788	0,02496	0,02292	ODT	Phường Bắc Sơn		Thửa 132+07, tờ bản đồ 22
3	Phạm Hùng Quang	0,01600	0,01000	0,00600	ODT	Phường Bắc Sơn		Thửa 71, tờ bản đồ 19
4	Đình Văn Sơn	0,02258	0,02258	0,02258	TMD	Phường Bắc Sơn		Thửa 53, tờ bản đồ 33
	Phường Trung Sơn							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Nguyễn Thế Nhâm	0,10143	0,03000	0,07143	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 80, tờ bản đồ 2
2	Nguyễn Thế Nhâm	0,03610	0,03000	0,00610	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 187, tờ bản đồ 2
3	Nguyễn Thế Dũng	0,03670	0,01500	0,02170	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 92, tờ bản đồ 2
4	Nguyễn Sỹ Khu	0,01803	0,01320	0,00483	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 60, tờ bản đồ 2
5	Nguyễn Sỹ Bắc	0,01658	0,01210	0,00448	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 58, tờ bản đồ 2
6	Nguyễn Thị Năm	0,00896	0,00670	0,00226	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 145, tờ bản đồ 2
7	Đỗ Văn Lãi	0,04271	0,02000	0,02271	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 91, tờ bản đồ 2
8	Lữ Trọng Huy	0,05277	0,00700	0,04577	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 110, tờ bản đồ 3
9	Lữ Thị Hằng	0,01290	0,00400	0,00890	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 111, tờ bản đồ 3
10	Phạm Gia Ngọc	0,03073	0,01500	0,01573	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 86, tờ bản đồ 3
11	Nguyễn Thế Tỏi	0,04302	0,01000	0,03302	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 70, tờ bản đồ 2
12	Nguyễn Sỹ Tùng	0,02676	0,01663	0,01013	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 8, tờ bản đồ 1
13	Lê Văn Thuận	0,06340	0,00880	0,05460	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 95, tờ bản đồ 3
14	Lữ Trọng Dũng	0,02267	0,00890	0,01377	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 67, tờ bản đồ 3
15	Lê Thị Nga	0,02240	0,00740	0,01500	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 63, tờ bản đồ 9
16	Lê Thị Nga	0,01066	0,00500	0,00566	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 185, tờ bản đồ 24
17	Hoàng Thăng Hải	0,02150	0,00600	0,01550	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 209, tờ bản đồ 34
18	Hoàng Thăng Tứ	0,00872	0,00500	0,00372	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 288, tờ bản đồ 9
19	Hoàng Thăng Vang	0,00872	0,00500	0,00372	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 288a, tờ bản đồ 9
20	Lê Nhữ Lực	0,00697	0,00400	0,00297	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 286, tờ bản đồ 34
21	Lê Văn Sinh	0,04610	0,02000	0,02610	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 318, tờ bản đồ 9
22	Cao Thiện Được	0,02700	0,02000	0,00700	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 240, tờ bản đồ 9
23	Cao Thiện Được	0,05140	0,02000	0,03140	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 338, tờ bản đồ 9
24	Nguyễn Hữu Xinh	0,02186	0,00800	0,01386	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 348, tờ bản đồ 9
25	Trịnh Tứ Thịnh	0,03891	0,01100	0,02791	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 221, tờ bản đồ 9
26	Nguyễn Hữu Hùng	0,02997	0,00900	0,02097	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 322, tờ bản đồ 33
27	Lê Thị Côi	0,07000	0,02000	0,05000	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 320, tờ bản đồ 9
28	Nguyễn Thị Tâm	0,00836	0,00400	0,00436	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 246, tờ bản đồ 14

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
29	Nguyễn Sỹ Long	0,01150	0,00400	0,00750	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 243, tờ bản đồ 14
30	Nguyễn Hữu Bình	0,01001	0,00400	0,00601	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 245, tờ bản đồ 14
31	Nguyễn Sỹ Linh	0,01064	0,00400	0,00664	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 244, tờ bản đồ 14
32	Nguyễn Sỹ Thành	0,00960	0,00400	0,00560	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 247, tờ bản đồ 14
33	Nguyễn Sỹ Thịnh	0,01480	0,00500	0,00980	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 120C, tờ bản đồ 2
34	Nguyễn Thị Dung	0,01190	0,00500	0,00690	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 120, tờ bản đồ 2
35	Nguyễn Sỹ Mạnh	0,01800	0,00500	0,01300	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 120a, tờ bản đồ 2
36	Nguyễn Sỹ Cường	0,01650	0,00500	0,01150	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 120b, tờ bản đồ 2
37	Lê Văn Mạnh	0,03557	0,00500	0,03057	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 13, tờ bản đồ 6
38	Hoàng Ngọc Sáng	0,01925	0,00500	0,01425	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 274b, tờ bản đồ 10
39	Lê Nhữ Vạn	0,01350	0,00350	0,01000	ODT	Phường Trung Sơn		Thửa 128, tờ bản đồ 9
	Phường Trường Sơn							
1	Ông Nguyễn Thành Đồng, bà Đậu Thị Ngân	0,03490	0,02000	0,01490	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 33, tờ bản đồ 19
2	Ông Văn Đình Mãi	0,01161	0,00400	0,00761	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 27, tờ bản đồ 56
4	Ông Cao Văn Tâm, bà Lê Thị Nga	0,02790	0,02000	0,00790	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 89, tờ bản đồ 16
5	Ông Nguyễn Văn Quảng, bà Lê Thị Hằng	0,03236	0,01250	0,01986	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 151, tờ bản đồ 27
6	Ông Nguyễn Luyện, bà Vũ Thị Loan	0,06919	0,00979	0,05940	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 27, tờ bản đồ 13
7	Ông Cao Đăng Bốc, bà bà Trần Thị Hạng	0,03790	0,01300	0,02490	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 5, tờ bản đồ 15
8	Ông Lê Xuân Tú, bà Nguyễn Thị Mai Anh	0,01363	0,01000	0,00363	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 14, tờ bản đồ 35
9	Ông Nguyễn Văn Dinh, bà Nguyễn Thị Hà	0,03795	0,01856	0,01939	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 184, tờ bản đồ 56
10	Ông Nguyễn Văn Thắng, bà Nguyễn Thị Lan	0,05076	0,01500	0,03576	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 35, tờ bản đồ 9
11	Ông Cao Văn Hiền, bà Ngô Thị Phước	0,03640	0,02000	0,01640	ODT	Phường Trường Sơn		Thửa 106, tờ bản đồ 22
	Phường Quảng Cư							
1	Trương Hùng Liên	0,22000	0,14000	0,08000	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 249, tờ bản đồ 29
2	Lường Văn Quyền	0,05050	0,00550	0,04500	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 655, tờ bản đồ 16

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Nguyễn Văn Thái	0,06500	0,02000	0,04500	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 181, tờ bản đồ 16
4	Phạm Văn Mừng	0,07732	0,03232	0,04500	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 377, tờ bản đồ 23
5	Phạm Văn Sáu	0,05520	0,01020	0,04500	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 355,177, tờ bản đồ 13
6	Vũ Đình Xinh	0,01950	0,00500	0,01450	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 03+04(404), tờ bản đồ 13
7	Nguyễn Văn Thanh	0,01420	0,00500	0,00920	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 03+04(409), tờ bản đồ 13
8	Vũ Đình Xinh	0,03000	0,01200	0,01800	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 542, tờ bản đồ 28
9	Ngô Minh Tâm	0,06000	0,01500	0,04500	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 541, tờ bản đồ 28
10	Trương Như Trung	0,02750	0,00400	0,02350	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 117(769), tờ bản đồ 19
11	Vũ Thị Hương	0,03300	0,01000	0,02300	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 455, tờ bản đồ 28
12	Nguyễn Hữu Tuấn	0,02450	0,00450	0,02000	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 181, tờ bản đồ 19
13	Nguyễn Văn Muộn	0,02450	0,00450	0,02000	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 772, tờ bản đồ 19
14	Lường Văn Hưng	0,01975	0,01587	0,00388	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 448, tờ bản đồ 29
15	Trương Như Lam	0,01442	0,00500	0,00942	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 300, tờ bản đồ 31
16	Trương Đức Cảnh	0,02950	0,00900	0,02050	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 506, tờ bản đồ 23
17	Nguyễn Văn Công	0,02548	0,00600	0,01948	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 822, tờ bản đồ 28
18	Nguyễn Văn Công	0,01972	0,00600	0,01372	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 793, tờ bản đồ 28
19	Hoàng Văn Khuyên, Trần Thị Vui	0,06500	0,02000	0,04500	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 117, tờ bản đồ 24
20	Lê Đồng Tân, Nguyễn Thị Sử	0,01890	0,00400	0,01490	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 65, tờ bản đồ 31
21	Ngô Hữu Sáng (Trọng)	0,01530	0,00500	0,01030	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 379, tờ bản đồ 24
22	Trần Việt Thành	0,02570	0,01200	0,01370	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 193, tờ bản đồ 22
23	Nguyễn Sĩ Oanh	0,04643	0,02000	0,02643	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 223, tờ bản đồ 23
24	Lường Văn Quyền và Nguyễn Thị Thu	0,07410	0,00550	0,06860	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 655, tờ bản đồ 16
25	Nguyễn Văn Điền	0,24657	0,02500	0,22157	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 02+04, tờ bản đồ 06
26	Trương Như Long và Đoàn Thị Thuỷ	0,05496	0,03696	0,01800	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 255a, tờ bản đồ 27
27	Trương Đức Hoàn và Vũ Thị Huệ	0,03542	0,02342	0,01200	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 255b, tờ bản đồ 27
28	Trương Văn Thuận	0,07400	0,07400	0,07400	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 329;330;349, tờ bản đồ 16
29	Ngô Hữu Giảng	0,06080	0,01200	0,04480	ODT	Phường Quảng Cư		Thửa 41, tờ bản đồ 28
	Phường Quảng Châu							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trần Thị Nhân	0,08610	0,02000	0,06610	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 786, tờ bản đồ 15
2	Lê Viết Bình - Trương Thị Hải	0,00840	0,00667	0,00173	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 496, tờ bản đồ 19
3	Lê Viết Bình - Trương Thị Hải	0,00836	0,00666	0,00170	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 2403, tờ bản đồ 19
4	Nguyễn Quang Ngân - Hoàng Trung Thành	0,03490	0,00800	0,02690	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 2502, tờ bản đồ 15
5	Hoàng Văn Huy - Lương Thị Lan	0,02700	0,02000	0,00700	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 389, tờ bản đồ 1
6	Lê Văn Nam	0,01400	0,00770	0,00630	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 621, tờ bản đồ 5
7	Lê Hữu Thắng - Mai Thị Thêm	0,00626	0,00426	0,00200	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 1612, tờ bản đồ 19
8	Trần Văn Hùng	0,06260	0,00500	0,05760	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 492, tờ bản đồ 10
10	Chu Viết Kỳ - Nguyễn Thị Thanh	0,05610	0,02000	0,03610	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 37, tờ bản đồ 5
11	Vũ Thị Hạnh	0,05556	0,05100	0,00456	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 325, tờ bản đồ 15
12	Vũ Thị Thơm	0,08400	0,02000	0,06400	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 1066, tờ bản đồ 15
13	Phạm Đình Chiến	0,01370	0,01000	0,00370	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 234b-2, tờ bản đồ 5
14	Nguyễn Văn Nga	0,04200	0,02000	0,02200	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 156, tờ bản đồ 3
15	Vũ Đình Thành	0,07000	0,02000	0,05000	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 472, tờ bản đồ 3
16	Đỗ Đức Hùng - Lê Thị Kiệm	0,10880	0,08080	0,02800	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 351+352, tờ bản đồ 1
17	Lê Viết Vinh	0,05000	0,02000	0,03000	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 220, tờ bản đồ 5
18	Trần Đăng Chung	0,02705	0,01394	0,01311	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 155, tờ bản đồ 18
19	Trần Văn Mạnh	0,01850	0,00750	0,01100	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 504, tờ bản đồ 10
20	Nguyễn Thị Bốn	0,04410	0,01500	0,02910	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 322, tờ bản đồ 1
21	Lê Xuân Vũ	0,03250	0,00500	0,02750	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 2399, tờ bản đồ 19
22	Lê Thị Hà, Lê Thị Trang, Lê Thị Ngọc	0,01380	0,00500	0,00880	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 501, tờ bản đồ 10
23	Vũ Đình Công	0,01867	0,00647	0,01220	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 119, tờ bản đồ 15
24	Vũ Đình Thực	0,04696	0,00166	0,04530	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 559, tờ bản đồ 15
25	Lê Doãn Phương	0,04340	0,01500	0,02840	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 2357, tờ bản đồ 19
26	Đinh Thị Hà	0,06900	0,02000	0,04900	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 737, tờ bản đồ 3
27	Nguyễn Thị Mai	0,01600	0,01000	0,00600	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 1391, tờ bản đồ 11
28	Lê Thị Linh	0,01500	0,01000	0,00500	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 84, tờ bản đồ 11

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
29	Nguyễn Hữu Hiền	0,06050	0,02000	0,04050	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 437, tờ bản đồ 3
30	Nguyễn Hồng Hải	0,03490	0,00800	0,02690	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 1756, tờ bản đồ 15
31	Vũ Trọng Cảnh	0,07296	0,02000	0,05296	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 2398, tờ bản đồ 15
32	Lê Doãn Sự	0,03195	0,00855	0,02340	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 516, tờ bản đồ 5
33	Trần Văn Hùng	0,06260	0,00500	0,05760	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 492, tờ bản đồ 10
34	Nguyễn Trọng Bắc	0,16630	0,01700	0,05000	ODT	Phường Quảng Châu		Thửa 827-2, tờ bản đồ 1
	Phường Quảng Thọ							
1	Lê Văn Cường	0,04780	0,02000	0,02780	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 261, tờ bản đồ 8
2	Đàm Khắc Phú	0,04500	0,02000	0,02500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 585, tờ bản đồ 7
3	Lê Văn Đình	0,03750	0,02000	0,01750	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 42, tờ bản đồ 2
4	Lê Đình Tuyết	0,03890	0,02000	0,01890	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 493, tờ bản đồ 2
5	Đàm Khắc Long	0,02680	0,02200	0,00480	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 407, tờ bản đồ 2
6	Hồ Hữu Cảo	0,03360	0,02000	0,01360	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 161, tờ bản đồ 1
7	Lê Xuân Minh	0,03740	0,02000	0,01740	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1587, tờ bản đồ 7
8	Vũ Đình Phương	0,02770	0,01040	0,01730	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 833+832, tờ bản đồ 2
9	Lê văn Thanh	0,05400	0,02000	0,03400	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 131, tờ bản đồ 19
10	Đỗ Thanh Tùng	0,06000	0,02000	0,04000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 808, tờ bản đồ 2
11	Hoàng Văn Quang	0,07370	0,02000	0,05370	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 571, tờ bản đồ 2
12	Lê Xuân Thường	0,05590	0,02000	0,03590	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 839, tờ bản đồ 2
13	Lê Xuân Thường	0,02160	0,01000	0,01160	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 830a, tờ bản đồ 2
14	Lê Hữu Thống	0,05860	0,02000	0,03860	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 835, tờ bản đồ 2
15	Nguyễn Văn Sơn	0,07370	0,02000	0,05370	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 818, tờ bản đồ 2
16	Lê Viết Huân	0,02700	0,01200	0,01500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1589, tờ bản đồ 7
17	Lê Hữu Canh	0,04772	0,02000	0,02772	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 579, tờ bản đồ 2
18	Lê Kim Thức	0,08000	0,02000	0,06000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1290, tờ bản đồ 7
19	Lê Thị Lượng	0,06089	0,01269	0,04820	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1375, tờ bản đồ 2
20	Lê Duy Khuyến	0,02680	0,01000	0,01680	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 539, tờ bản đồ 2
21	Lê Duy Khiêm	0,04860	0,01000	0,03860	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 539, tờ bản đồ 2

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
22	Lê Văn Tường	0,04833	0,02000	0,02833	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1537, tờ bản đồ 2
23	Lê Kim Nhượng	0,07600	0,02000	0,05600	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 931, tờ bản đồ 2
24	Lê Ngọc Tú	0,05300	0,02000	0,03300	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1321+1322, tờ bản đồ 2
25	Lê Kim Hoàn	0,03898	0,02000	0,01898	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 810, tờ bản đồ 2
26	Lê Duy Minh	0,06940	0,02000	0,04940	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 535, tờ bản đồ 2
27	Lê Hữu Sự	0,03590	0,01000	0,02590	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 689, tờ bản đồ 2
28	Lê Văn Khương	0,03280	0,02000	0,01280	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 285, tờ bản đồ 10
30	Lê Viết Thành	0,02104	0,00800	0,01304	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1293, tờ bản đồ 7
31	Trần Thế Thanh	0,02620	0,02000	0,00620	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1601, tờ bản đồ 2
32	Lê Văn Dưỡng	0,03551	0,00761	0,02790	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 13-1, tờ bản đồ 4
33	Đỗ Văn Đông	0,01629	0,00400	0,01229	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2062, tờ bản đồ 11
34	Đỗ Thị Hằng	0,05330	0,02000	0,03330	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1165, tờ bản đồ 2
35	Lê Thị Nghị	0,03460	0,02000	0,01460	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 28, tờ bản đồ 11
36	Đặng Văn Oanh	0,05780	0,02000	0,03780	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1457, tờ bản đồ 2
37	Nguyễn Văn Bình	0,03060	0,02560	0,00500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1174-3, tờ bản đồ 2
38	Lê Thị Toàn	0,03190	0,02550	0,00640	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1174, tờ bản đồ 2
39	Nguyễn Văn Ty	0,03210	0,02570	0,00640	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1174-2, tờ bản đồ 2
40	Đỗ Văn Mạnh	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1456, tờ bản đồ 2
41	Lê Thị Tính	0,03060	0,02000	0,01060	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 306, tờ bản đồ 11
42	Nguyễn Văn Nghĩa	0,06920	0,02000	0,04920	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1127, tờ bản đồ 2
43	Đặng Văn Hùng	0,10420	0,05600	0,04820	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1447, tờ bản đồ 2
44	Nguyễn Văn Chung	0,02930	0,02000	0,00930	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 288, tờ bản đồ 2
45	Lê Thị Chung	0,02310	0,01650	0,00660	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 56, tờ bản đồ 11
46	Đỗ Văn Hiền	0,10500	0,02000	0,08500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1462, tờ bản đồ 2
47	Lê Thị Miện	0,04960	0,02000	0,02960	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 474, tờ bản đồ 11
48	Lê Ngọc Nghị	0,05000	0,02000	0,03000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1429, tờ bản đồ 2
49	Đỗ Văn Lợi	0,03050	0,02800	0,00250	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1040(3), tờ bản đồ 2
50	Dương Văn Tư	0,02437	0,00576	0,01862	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 15, tờ bản đồ 4

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
51	Nguyễn Quốc Khánh	0,02930	0,01220	0,01710	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1321-2, tờ bản đồ 2
52	Đỗ Mạnh Tuấn	0,05022	0,02000	0,03022	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1125, tờ bản đồ 2
53	Vũ Đình Long	0,07180	0,02000	0,05180	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1198, tờ bản đồ 8
54	Lê Thị Tuyết	0,03039	0,00839	0,02200	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 12, tờ bản đồ 4
55	Nguyễn Thị Mai	0,01102	0,00627	0,00475	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1619-1, tờ bản đồ 2
56	Vũ Xuân Dương	0,05430	0,02000	0,03430	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 995, tờ bản đồ 2
57	Đỗ Văn Bắc	0,08400	0,02000	0,06400	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1328, tờ bản đồ 2
58	Nguyễn Thị Tuyết Mai	0,01715	0,00800	0,00915	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2056, tờ bản đồ 11
59	Nguyễn Văn Cường	0,05345	0,01200	0,04145	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 193, tờ bản đồ 11
60	Lê Văn Hưng	0,01500	0,01000	0,00500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1343, tờ bản đồ 8
61	Đỗ Văn Nhuận	0,04500	0,01500	0,03000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 409, tờ bản đồ 11
62	Lê Thị Vui	0,02520	0,01000	0,01520	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1042, tờ bản đồ 8
63	Nguyễn Văn Hiếu	0,03160	0,01000	0,02160	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1344, tờ bản đồ 8
64	Nguyễn Văn Vũ	0,03750	0,02000	0,01750	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 884, tờ bản đồ 2
65	Lê Ngọc Thực	0,08600	0,05590	0,03010	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1266, tờ bản đồ 2
66	Trần Văn Bình	0,03600	0,02000	0,01600	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 445, tờ bản đồ 11
67	Trịnh Đình Hào	0,01580	0,00400	0,01180	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1501, tờ bản đồ 2
68	Đới Sỹ Ngừ	0,03160	0,02000	0,01160	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 447, tờ bản đồ 3
69	Lê Văn Thường	0,11550	0,02000	0,09550	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 922, tờ bản đồ 3
70	Đỗ Văn Hồ	0,02552	0,01430	0,01122	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 854, tờ bản đồ 10
71	Đỗ Thị Tinh	0,01850	0,01000	0,00850	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 743, tờ bản đồ 10
72	Lê Văn Tiến	0,04500	0,02000	0,02500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 43, tờ bản đồ 9
73	Trịnh Văn Hà	0,02460	0,01100	0,01360	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 929, tờ bản đồ 3
74	Lê Kim Long	0,02480	0,01000	0,01480	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 306, tờ bản đồ 3
75	Lê Văn Trình	0,04745	0,02000	0,02745	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 552, tờ bản đồ 3
76	Lê Văn Thêm	0,06270	0,02000	0,04270	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 650, tờ bản đồ 3
77	Lê Văn Định	0,05170	0,02000	0,03170	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 852, tờ bản đồ 3
78	Bùi Văn Dũng	0,07530	0,02000	0,05530	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 866, tờ bản đồ 3

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
79	Đỗ Văn Côn	0,06630	0,02000	0,04630	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 305, tờ bản đồ 12
80	Lê Thị Khương	0,05700	0,02000	0,03700	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 556, tờ bản đồ 3
81	Hoàng Thị Hà	0,03581	0,00781	0,02800	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 632-1, tờ bản đồ 3
82	Hồ Hữu Đức	0,07630	0,02000	0,05630	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2005, tờ bản đồ 10
83	Lê Văn Tùng	0,04582	0,01200	0,03382	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 106, tờ bản đồ 12
84	Lê Trung Đức	0,04300	0,02000	0,02300	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 862, tờ bản đồ 3
85	Trần Thị Rạng	0,04500	0,02000	0,02500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 552, tờ bản đồ 12
86	Lê Thanh Hải	0,05170	0,04140	0,01030	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1260, tờ bản đồ 10
87	Lê Văn Tuấn	0,05000	0,02000	0,03000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 58, tờ bản đồ 3
89	Lê Thị Lan	0,03932	0,02000	0,01932	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 482, tờ bản đồ 3
90	Lê Thị Ngọt	0,05330	0,01000	0,04330	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 734, tờ bản đồ 3
91	Lê Văn Tịnh	0,03732	0,02000	0,01732	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 366, tờ bản đồ 3
92	Nguyễn Thị Trần	0,03500	0,02000	0,01500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 124, tờ bản đồ 3
93	Lê Văn Chương	0,05820	0,01000	0,04820	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2082, tờ bản đồ 11
94	Phạm Thị Lệ	0,06466	0,02000	0,04466	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 657, tờ bản đồ 3
95	Phạm Thị Luyện	0,04630	0,02000	0,02630	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 681, tờ bản đồ 3
96	Lê Duy Tinh	0,03800	0,02000	0,01800	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 584, tờ bản đồ 3
97	Lê Văn Kỳ	0,04400	0,02000	0,02400	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 73, tờ bản đồ 3
98	Lê Văn Thanh	0,02860	0,02000	0,00860	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 125, tờ bản đồ 3
99	Lê Văn Liệu	0,04700	0,02000	0,02700	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 488, tờ bản đồ 3
100	Lê Xuân Hùng	0,04930	0,02000	0,02930	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 738, tờ bản đồ 3
101	Lê Văn Giang	0,03870	0,01000	0,02870	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 734-2, tờ bản đồ 3
102	Lê Văn Trược	0,04167	0,00500	0,03667	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2161, tờ bản đồ 10
103	Đới Sỹ Tinh	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 658, tờ bản đồ 3
104	Đỗ Như Tường	0,04970	0,02000	0,02970	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 736, tờ bản đồ 3
105	Lê Văn Chính	0,03570	0,02000	0,01570	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 737, tờ bản đồ 3
106	Lê Minh Hòa	0,04280	0,02000	0,02280	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1925, tờ bản đồ 10
107	Phạm Thị Lý	0,05030	0,02000	0,03030	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 226, tờ bản đồ 4

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
108	Lê Văn Linh	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 342, tờ bản đồ 3
109	Lê Văn Truyền	0,07966	0,00800	0,07166	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 358, tờ bản đồ 13
110	Lê Thị Quyên	0,01980	0,00500	0,01480	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 831, tờ bản đồ 13
111	Lê Thị Quy	0,02600	0,00700	0,01900	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 470, tờ bản đồ 4
112	Lê Văn Tiến	0,03420	0,02000	0,01420	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 137, tờ bản đồ 4
113	Trần Đình Ất	0,09218	0,05700	0,03518	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 905, tờ bản đồ 13
115	Trần Thị Lan	0,03182	0,02500	0,00682	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 906, tờ bản đồ 13
116	Lê Văn Chát	0,04070	0,03070	0,01000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 263, tờ bản đồ 4
117	Lê Văn Tùng	0,02040	0,00700	0,01340	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 833, tờ bản đồ 13
118	Lê Văn Long	0,01650	0,00650	0,01000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 617, tờ bản đồ 13
119	Lê Văn Cường	0,02650	0,00650	0,02000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 834, tờ bản đồ 13
120	Lê Văn Hùng	0,01194	0,00669	0,00525	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 613(3), tờ bản đồ 4
121	Lê Thị Hoa	0,02360	0,01800	0,00560	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 822, tờ bản đồ 13
122	Nguyễn Thị Minh	0,04679	0,01900	0,02779	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 172, tờ bản đồ 13
123	Lê Thanh Hải	0,02671	0,01800	0,00871	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 821, tờ bản đồ 13
124	Lê Văn Thức	0,04478	0,02000	0,02478	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 239, tờ bản đồ 4
125	Lê Văn Tuấn	0,06000	0,02000	0,04000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1608, tờ bản đồ 11
126	Lê Văn Sơn	0,05270	0,02000	0,03270	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 546, tờ bản đồ 4
127	Lê Duy Duẩn	0,03640	0,02000	0,01640	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 450, tờ bản đồ 4
128	Lê Thị Căn	0,03440	0,01000	0,02440	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 184, tờ bản đồ 4
129	Tạ Văn Khóa	0,04016	0,02000	0,02016	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 471, tờ bản đồ 4
130	Lê Văn Hải	0,03660	0,02000	0,01660	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 473, tờ bản đồ 4
131	Lương Thị Hằng	0,01680	0,01000	0,00680	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 184(1), tờ bản đồ 4
132	Lê Đức Anh	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 185-1, tờ bản đồ 4
133	Lê Đức Dục	0,03680	0,01000	0,02680	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 185, tờ bản đồ 4
134	Lê Văn Đông	0,02830	0,01000	0,01830	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 541, tờ bản đồ 4
135	Lê Văn Việt	0,06733	0,02000	0,04733	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 489, tờ bản đồ 4
136	Cao Văn Chương	0,06300	0,02000	0,04300	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1471, tờ bản đồ 11

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
137	Chu Văn Tâm	0,02080	0,01840	0,00240	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 310-1, tờ bản đồ 4
138	Chu Văn Thắng	0,01000	0,00700	0,00300	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2142, tờ bản đồ 11
139	Ngô Thanh Quý	0,04660	0,00500	0,04160	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 30, tờ bản đồ 13
140	Cao Văn Minh	0,05820	0,01000	0,04820	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 544, tờ bản đồ 4
141	Chu Văn Nghị	0,04940	0,01000	0,03940	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 278, tờ bản đồ 4
142	Chu Văn Trung	0,03383	0,00500	0,02883	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1746, tờ bản đồ 11
143	Chu Văn Giáp	0,04750	0,01000	0,03750	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 277-1, tờ bản đồ 4
144	Lê Quang Thao	0,01788	0,01201	0,00587	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 1040, tờ bản đồ 11
145	Nguyễn Thị Hạnh	0,01320	0,00820	0,00500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 77, tờ bản đồ 4
146	Chu Thị Quyên	0,10420	0,02000	0,08420	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 444, tờ bản đồ 4
147	Nguyễn Văn Chiến	0,02193	0,00500	0,01693	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2075, tờ bản đồ 11
148	Nguyễn Văn Chiến	0,03850	0,01000	0,02850	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2030, tờ bản đồ 11
149	Nguyễn Văn Hợi	0,05317	0,00500	0,04817	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2031, tờ bản đồ 11
150	Lê Thị Chinh	0,04500	0,02000	0,02500	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 298, tờ bản đồ 4
151	Lê Anh Dũng	0,02461	0,00650	0,01811	ODT	Phường Quảng Thọ		Thửa 2140, tờ bản đồ số 10
	Phường Quảng Vinh							
1	Dư Văn Hùng (Hà)	0,02674	0,02000	0,00674	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 673, tờ bản đồ 6
2	Dư Văn Dương	0,03030	0,02000	0,01030	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 672, tờ bản đồ 6
3	Đoàn Văn Nam	0,01825	0,01000	0,00825	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 539, tờ bản đồ 12
4	Đỗ Ngọc Thiện	0,07130	0,02000	0,05130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 111, tờ bản đồ 1
5	Lê Đình Ninh	0,03330	0,02000	0,01330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 170, tờ bản đồ 3
6	Trần Văn Sáu	0,01721	0,00500	0,01221	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2491, tờ bản đồ 10
7	Trần Xuân Tú	0,01781	0,00500	0,01281	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2492, tờ bản đồ 10
8	Nguyễn Thị Nga	0,02135	0,00700	0,01435	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 280, tờ bản đồ 6
9	Trần Văn Hưng	0,08230	0,01500	0,06730	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 895, tờ bản đồ 6
10	Trần Trọng Long	0,01290	0,00500	0,00790	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 894, tờ bản đồ 6
11	Trần Ngọc Hạnh	0,04270	0,02000	0,02270	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 55, tờ bản đồ 1
12	Phạm Bá Liêu	0,01130	0,00800	0,00330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 230-1, tờ bản đồ 4

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Nguyễn Đình Luân	0,05630	0,02000	0,03630	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1844, tờ bản đồ 10
14	Trần Xuân Quang	0,04990	0,02000	0,02990	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 832, tờ bản đồ 1
15	Trần Văn Minh (Phượng)	0,03494	0,02500	0,00994	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 374, tờ bản đồ 7
16	Nguyễn Thị Phượng (Thu)	0,03170	0,01300	0,01870	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 154, tờ bản đồ 13
17	Trần Thị Tâm	0,01487	0,00500	0,00987	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1024, tờ bản đồ 7
19	Trần Văn Sáu (Trung)	0,02165	0,00530	0,01635	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 316, tờ bản đồ 7
20	Dư Anh Sơn	0,03630	0,01000	0,02630	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1015, tờ bản đồ 7
21	Dư Công Lâm	0,08000	0,01000	0,07000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 918, tờ bản đồ 7
22	Dư Văn Chú	0,07760	0,02000	0,05760	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 925, tờ bản đồ 1
23	Trần Xuân Trúc	0,03530	0,02000	0,01530	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 926, tờ bản đồ 1
24	Dư Công Nguyên	0,01050	0,00500	0,00550	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1663, tờ bản đồ 9
25	Dư Công Hải	0,01360	0,00500	0,00860	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1302, tờ bản đồ 9
26	Dư Thị Quyên	0,01870	0,00800	0,01070	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 258-1, tờ bản đồ 3
27	Dư Văn Sót	0,03330	0,02000	0,01330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 46, tờ bản đồ 1
28	Đào Xuân Long	0,07000	0,02000	0,05000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1205, tờ bản đồ 10
29	Đinh Văn Thiệu	0,03900	0,02000	0,01900	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 771, tờ bản đồ 1
30	Lê Viết Kiều	0,10800	0,10000	0,00800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 315, tờ bản đồ 4
31	Dư Văn Vinh	0,10765	0,02000	0,08765	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1702, tờ bản đồ 9
32	Lê Đình Cảnh	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 715, tờ bản đồ 1
33	Ngô Hữu Dũng	0,01863	0,01000	0,00863	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 319, tờ bản đồ 2
34	Dư Văn Kỳ	0,08320	0,02000	0,06320	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 44, tờ bản đồ 3
35	Cù Ngọc Dung	0,07850	0,02000	0,05850	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 444, tờ bản đồ 1
36	Dư Văn Việt (Oanh)	0,03534	0,00700	0,02834	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1638, tờ bản đồ 9
37	Dư Văn Khương	0,03067	0,00700	0,02367	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1637, tờ bản đồ 9
38	Dư Văn Khoa	0,01529	0,00600	0,00929	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 728, tờ bản đồ 9
39	Nguyễn Thị Oanh	0,03440	0,02000	0,01440	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 772, tờ bản đồ 1
40	Trần Thị Phương	0,04480	0,02000	0,02480	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 773, tờ bản đồ 1
42	Vũ Tiến Nam	0,01150	0,00600	0,00550	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2109, tờ bản đồ 11

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
43	Lê Quang Thực	0,03460	0,02000	0,01460	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 392, tờ bản đồ 2
44	Trương Bá Hợp	0,01470	0,00500	0,00970	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1025, tờ bản đồ 7
45	Văn Tiến Lập (Thanh)	0,04500	0,02000	0,02500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1706, tờ bản đồ 2
46	Văn Tiến Lập (Thanh)	0,03443	0,02100	0,01343	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1544, tờ bản đồ 11
47	Văn Đình Thủy	0,04200	0,02000	0,02200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1703, tờ bản đồ 2
48	Trần Ngọc Kỳ	0,05682	0,01000	0,04682	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 620, tờ bản đồ 6
49	Trần Văn Hùng (Ngọc)	0,02119	0,01000	0,01119	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 858, tờ bản đồ 6
50	Trương Duy Quyết	0,07000	0,02000	0,05000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 497, tờ bản đồ 1
51	Trương Văn Thắng	0,01750	0,00850	0,00900	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 373-1, tờ bản đồ 1
52	Lê Việt Hùng (Mai)	0,01000	0,00400	0,00600	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2610, tờ bản đồ 10
53	Trần Văn Hòa	0,17290	0,10000	0,07290	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 69, tờ bản đồ 5
54	Trương Duy Cấn	0,04310	0,02000	0,02310	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 498, tờ bản đồ 1
55	Hoàng Quốc Tinh (Thủy)	0,09730	0,02000	0,07730	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 766, tờ bản đồ 7
56	Hoàng Quốc Tân (Long)	0,09440	0,02000	0,07440	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1013, tờ bản đồ 7
57	Đỗ Ngọc Xuân (Hà)	0,08110	0,02000	0,06110	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 397, tờ bản đồ 7
58	Dư Công Tình (Mai)	0,05660	0,02000	0,03660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2604, tờ bản đồ 10
59	Lê Đình Phan	0,04800	0,02000	0,02800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 667, tờ bản đồ 1
60	Lê Đình Ngọc	0,03760	0,02000	0,01760	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 858, tờ bản đồ 1
61	Dư Công Hùng	0,11000	0,02000	0,09000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 622, tờ bản đồ 1
62	Trần Thị Vên	0,04330	0,02000	0,02330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 93, tờ bản đồ 1
63	Nguyễn Văn Đoàn (Hương)	0,08920	0,01000	0,07920	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1551, tờ bản đồ 9
64	Trần Văn Độ	0,04730	0,02000	0,02730	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 661, tờ bản đồ 1
65	Trần Công Thoan	0,07840	0,02000	0,05840	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 423, tờ bản đồ 1
66	Trần Công Sơn	0,06000	0,02000	0,04000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 424, tờ bản đồ 1
67	Nguyễn Văn Phẩm	0,04520	0,02000	0,02520	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 99, tờ bản đồ 1
68	Nguyễn Văn Phương	0,03819	0,01000	0,02819	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1846, tờ bản đồ 10
69	Trần Văn Long	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 367-2, tờ bản đồ 1
70	Trần Ngọc Nam	0,05740	0,02000	0,03740	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 256, tờ bản đồ 6

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
71	Trần Văn Hạng	0,04970	0,02000	0,02970	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 175, tờ bản đồ 3
72	Trần Phi Nam (Út)	0,11000	0,02000	0,09000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 158, tờ bản đồ 7
73	Nguyễn Thị Thu Hà	0,06667	0,02000	0,04667	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 132, tờ bản đồ 6
74	Dư Công Chiến	0,02760	0,02100	0,00660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 720, tờ bản đồ 1
78	Trần Công Xinh	0,05000	0,02000	0,03000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 452, tờ bản đồ 1
79	Lê Văn Cả	0,03950	0,02000	0,01950	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 795, tờ bản đồ 1
80	Trần Phi Tâm	0,06670	0,02000	0,04670	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 35, tờ bản đồ 6
82	Cù Ngọc Nhất	0,04590	0,02000	0,02590	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 698, tờ bản đồ 1
83	Lê Văn Hòa	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1371, tờ bản đồ 13
84	Lê Văn Phúc	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1370, tờ bản đồ 13
85	Dư Văn Dũng (Hiên)	0,02630	0,00500	0,02130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1622, tờ bản đồ 9
86	Cao Xuân Tinh	0,05000	0,02000	0,03000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 710, tờ bản đồ 1
87	Lê Xuân Ngọc (Lệ)	0,03556	0,00800	0,02756	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1656, tờ bản đồ 9
88	Trần Công Chính	0,08850	0,02000	0,06850	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 433, tờ bản đồ 1
89	Trương Duy Phiên	0,03160	0,02000	0,01160	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 634, tờ bản đồ 1
91	Đỗ Ngọc Hưng	0,06670	0,02000	0,04670	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 61, tờ bản đồ 1
92	Phạm Đình Luận	0,02790	0,02000	0,00790	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 394, tờ bản đồ 2
93	Trần Ngọc Đương (Minh)	0,01156	0,01000	0,00156	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1977, tờ bản đồ 11
94	Trần Văn Nghị (Nhưng)	0,01524	0,01000	0,00524	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2197, tờ bản đồ 11
95	Đinh Thị Hường	0,08790	0,02000	0,06790	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 73, tờ bản đồ 6
96	Cù Ngọc Đức	0,05018	0,01500	0,03518	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 208, tờ bản đồ 6
97	Cù Văn Đại	0,03913	0,02000	0,01913	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 856, tờ bản đồ 6
98	Nguyễn Viêt Mong (Lan)	0,06730	0,05630	0,01100	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1227, tờ bản đồ 11
99	Lê Thị Nhán	0,05150	0,02000	0,03150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 552, tờ bản đồ 1
100	Lê Minh Đức (Thanh)	0,01420	0,01000	0,00420	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1617, tờ bản đồ 11
101	Lê Minh Sơn	0,01290	0,01000	0,00290	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2171, tờ bản đồ 11
102	Đinh Văn Toàn (Hoa)	0,11880	0,10000	0,01880	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 45, tờ bản đồ 4
103	Dư Văn Quyền	0,03260	0,01000	0,02260	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 41-1, tờ bản đồ 3

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
104	Nguyễn Văn Tùng	0,01350	0,00500	0,00850	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 627-2, tờ bản đồ 4
105	Nguyễn Văn Tuấn	0,01200	0,01000	0,00200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 59, tờ bản đồ 13
106	Nguyễn Văn Toàn	0,02820	0,02000	0,00820	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 826, tờ bản đồ 4
107	Hồ Thị Hương	0,02310	0,00600	0,01710	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 513, tờ bản đồ 12
110	Nguyễn Hữu Long	0,01140	0,00650	0,00490	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1472, tờ bản đồ 8
111	Dư Công Hòa	0,09130	0,02000	0,07130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 254, tờ bản đồ 3
112	Trần Công Thành	0,03258	0,00700	0,02558	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 870, tờ bản đồ 6
113	Ngô Quang Trường	0,04200	0,02000	0,02200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 982, tờ bản đồ 1
114	Nguyễn Văn Thái (Thoa)	0,01640	0,00500	0,01140	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 246b, tờ bản đồ 1
115	Hoàng Quốc Bình	0,08600	0,02000	0,06600	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1105, tờ bản đồ 7
116	Lê Đình Lệnh	0,02500	0,02000	0,00500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 881, tờ bản đồ 1
117	Lê Đình Trung	0,02530	0,02000	0,00530	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 989, tờ bản đồ 1
118	Dư Văn Hưng	0,01040	0,00500	0,00540	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1662, tờ bản đồ 9
119	Lê Đình Hoàn	0,05540	0,02000	0,03540	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 766, tờ bản đồ 1
120	Dư Văn Ninh	0,08130	0,02000	0,06130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 267, tờ bản đồ 3
121	Hồ Văn Tùng	0,09330	0,02000	0,07330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 500, tờ bản đồ 3
122	Cù Thị Khang	0,04080	0,02000	0,02080	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 284, tờ bản đồ 1
123	Dư Văn Cước	0,08660	0,02000	0,06660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 196, tờ bản đồ 3
124	Đào Xuân Bằng	0,02990	0,02000	0,00990	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 56, tờ bản đồ 3
125	Đào Xuân Kim	0,02660	0,02000	0,00660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 55, tờ bản đồ 3
126	Văn Đình Trường	0,02150	0,00800	0,01350	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 383-3, tờ bản đồ 2
127	Văn Đình Trường	0,02000	0,00800	0,01200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2068, tờ bản đồ 11
128	Văn Đình Trường	0,00500	0,00400	0,00100	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2065, tờ bản đồ 11
129	Trần Thị Thanh (Sương)	0,09990	0,02000	0,07990	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 526, tờ bản đồ 3
130	Nguyễn Văn Thơm	0,08180	0,02000	0,06180	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 528, tờ bản đồ 3
131	Trần Văn Đạt	0,03420	0,02000	0,01420	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 862, tờ bản đồ 1
132	Lê Quang Côi	0,01375	0,00500	0,00875	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 50, tờ bản đồ 11
133	Lê Quang Dũng	0,02250	0,01000	0,01250	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2119, tờ bản đồ 11

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
134	Trần Thế Minh	0,10030	0,02000	0,08030	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 57, tờ bản đồ 1
135	Phan Thị Dân	0,06000	0,02000	0,04000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 86, tờ bản đồ 12
136	Nguyễn Văn Tuấn	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 503, tờ bản đồ 12
137	Đoàn Văn Việt	0,01917	0,00500	0,01417	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 540, tờ bản đồ 12
138	Lê Đình Hiệp	0,02710	0,02000	0,00710	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 865, tờ bản đồ 1
139	Cù Ngọc Tương	0,04350	0,01300	0,03050	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 671, tờ bản đồ 6
140	Ngô Thị Thúy	0,04800	0,02000	0,02800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 553, tờ bản đồ 1
141	Vũ Tiến Hoan	0,01330	0,01000	0,00330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 445-1, tờ bản đồ 2
142	Nguyễn Văn Cảnh	0,01820	0,00650	0,01170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1648, tờ bản đồ 9
143	Trần Ngọc Quang	0,04010	0,00700	0,03310	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 850, tờ bản đồ 6
144	Trần Thế Tiến	0,04432	0,00650	0,03782	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 301, tờ bản đồ 6
145	Cao Văn Long	0,12000	0,02000	0,10000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1584, tờ bản đồ 10
146	Văn Đình Dung (Phương)	0,01331	0,00535	0,00796	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 754, tờ bản đồ 11
147	Văn Thị Phượng	0,00650	0,00500	0,00150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2225, tờ bản đồ 11
148	Văn Thị Hòa	0,00690	0,00500	0,00190	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2226, tờ bản đồ 11
149	Đinh Sỹ Dân	0,05450	0,02000	0,03450	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 768, tờ bản đồ 1
150	Trần Thị Thùy	0,01098	0,00700	0,00398	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2485, tờ bản đồ 10
151	Trần Văn Minh	0,01083	0,00700	0,00383	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2483, tờ bản đồ 10
152	Trần Văn Bảy	0,03650	0,02000	0,01650	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2327, tờ bản đồ 10
153	Trần Văn Nam	0,01420	0,00800	0,00620	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 187, tờ bản đồ 9
155	Lê Thị Ngọc	0,01290	0,00800	0,00490	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1047, tờ bản đồ 7
156	Lê Văn Lộc	0,03060	0,01200	0,01860	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 304, tờ bản đồ 7
157	Hoàng Thị Mỹ	0,00890	0,00500	0,00390	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1698, tờ bản đồ 8
158	Hoàng Ngọc Toán(Ngọc)	0,01420	0,01000	0,00420	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 395, tờ bản đồ 2
159	Trương Văn Lưu	0,04075	0,02000	0,02075	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 47, tờ bản đồ 11
160	Trần Văn Lương	0,03000	0,01000	0,02000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 363-1, tờ bản đồ 1
161	Lê Đình Huy	0,04220	0,02000	0,02220	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 859, tờ bản đồ 1
162	Nguyễn Văn Thành	0,04970	0,00700	0,04270	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1560, tờ bản đồ 9

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
163	Nguyễn Văn Yên	0,03320	0,00650	0,02670	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1695, tờ bản đồ 9
164	Trương Duy Thanh (Nguyễn)	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 503-1, tờ bản đồ 1
165	Trần Văn Kim	0,01155	0,00800	0,00355	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 422, tờ bản đồ 9
166	Phạm Đình Đông	0,00896	0,00500	0,00396	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 263, tờ bản đồ 11
167	Phạm Đình Hưng	0,01414	0,00500	0,00914	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2263, tờ bản đồ 11
168	Lê Thị Dung	0,12630	0,02000	0,10630	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 763, tờ bản đồ 6
169	Cao Văn Nghi	0,02550	0,02250	0,00300	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 78, tờ bản đồ 5
170	Nguyễn Thị Thùy	0,00906	0,00500	0,00406	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1466, tờ bản đồ 8
171	Nguyễn Hữu Giang(Vân)	0,02450	0,01500	0,00950	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1289, tờ bản đồ 8
172	Dư Công Ba(Nga)	0,03160	0,01000	0,02160	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 948, tờ bản đồ 7
173	Dư Công Hùng	0,01750	0,00600	0,01150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1022, tờ bản đồ 7
174	Lê Đình Thao	0,03080	0,00650	0,02430	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1651, tờ bản đồ 9
175	Dư Công Thảo(Hoàng)	0,05630	0,02000	0,03630	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 244, tờ bản đồ 1
176	Nguyễn Duy Hưng(Lương)	0,07423	0,03500	0,03923	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2603, tờ bản đồ 10
177	Nguyễn Ngọc Thành	0,02500	0,01250	0,01250	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 481, tờ bản đồ 13
178	Trương Thị Tùng	0,06000	0,02000	0,04000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 508, tờ bản đồ 1
179	Trần Xuân Hằng	0,08450	0,02000	0,06450	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 311, tờ bản đồ 3
180	Nguyễn Viết Thành	0,01341	0,00400	0,00941	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 155, tờ bản đồ 11
181	Nguyễn Viết Hòa	0,01080	0,00400	0,00680	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2227, tờ bản đồ 11
182	Nguyễn Viết Hòa	0,01160	0,00400	0,00760	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2228, tờ bản đồ 11
183	Nguyễn Viết Bảo	0,01189	0,00400	0,00789	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2229, tờ bản đồ 11
184	Đinh Thị Minh	0,02080	0,00800	0,01280	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2194, tờ bản đồ 11
187	Nguyễn Văn Cường	0,02700	0,00500	0,02200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1054, tờ bản đồ 7
188	Nguyễn Văn Hải	0,02700	0,00500	0,02200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1055, tờ bản đồ 7
189	Nguyễn Văn Minh	0,02700	0,00500	0,02200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1053, tờ bản đồ 7
190	Trần Văn Bình (Ý)	0,01840	0,00400	0,01440	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 481, tờ bản đồ 12
191	Cao Văn Kiệt (Tám)	0,06460	0,02000	0,04460	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 46, tờ bản đồ 5
192	Trần Thế Thành	0,03660	0,02000	0,01660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 35, tờ bản đồ 3

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
193	Đinh Văn Việt	0,03010	0,01000	0,02010	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2078, tờ bản đồ 10
194	Trương Duy Hiếu	0,02130	0,01000	0,01130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 439-1, tờ bản đồ 1
195	Trương Duy Hạnh	0,02130	0,01000	0,01130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 493, tờ bản đồ 1
196	Dư Công Hoàn	0,05500	0,02000	0,03500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 907, tờ bản đồ 1
198	Trần văn Thuận	0,04680	0,03880	0,00800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2092, tờ bản đồ 10
199	Lê Văn Trường	0,03360	0,01660	0,01700	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1339, tờ bản đồ 9
200	Lê Viết Nhâm	0,03376	0,01000	0,02376	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1461, tờ bản đồ 8
201	Trần Thế Minh	0,04830	0,02000	0,02830	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 34, tờ bản đồ 1
202	Trần Anh Tuấn	0,06977	0,01000	0,05977	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 537, tờ bản đồ 7
203	Hoàng Quốc Canh	0,05630	0,02000	0,03630	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 611, tờ bản đồ 1
204	Dư Văn Tiệp	0,03620	0,02000	0,01620	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 796, tờ bản đồ 1
205	Hoàng Quốc Thắng	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 726, tờ bản đồ 1
207	Trần Xuân Nguyên	0,04150	0,02000	0,02150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 923, tờ bản đồ 1
208	Trần Phi Hùng	0,03660	0,00700	0,02960	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 44602, tờ bản đồ 1
209	Trần Phi Lâm	0,05000	0,01300	0,03700	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 44571, tờ bản đồ 1
210	Nguyễn Văn Thắng	0,01640	0,01300	0,00340	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1673, tờ bản đồ 9
212	Nguyễn Thị Lan (Tôn)	0,06910	0,02000	0,04910	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 94, tờ bản đồ 6
213	Nguyễn Thị Chanh	0,22160	0,02000	0,20160	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 78, tờ bản đồ 7
214	Trần Văn Bảy	0,04970	0,02500	0,02470	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 44632, tờ bản đồ 5
217	Dư Công Lưu	0,07000	0,02000	0,05000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 708, tờ bản đồ 1
218	Nguyễn Văn Hồng	0,04800	0,02000	0,02800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 337, tờ bản đồ 3
222	Trần Văn Tuấn	0,04970	0,02500	0,02470	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 44573, tờ bản đồ 5
223	Lê Văn Chung	0,12980	0,02000	0,10980	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 195, tờ bản đồ 1
224	Trương Văn Nam(Thương)	0,03349	0,02389	0,00960	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2613, tờ bản đồ 10
225	Trần Xuân Việt	0,04750	0,01200	0,03550	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2550, tờ bản đồ 10
226	Hoàng Quốc Minh	0,04640	0,02000	0,02640	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 596, tờ bản đồ 1
227	Nguyễn Minh Đức	0,14150	0,02000	0,12150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 206, tờ bản đồ 3
228	Trần Thị Duyên	0,06500	0,02000	0,04500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 670, tờ bản đồ 1

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
229	Dur Văn Cường(Luyến)	0,03280	0,00500	0,02780	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1621, tờ bản đồ 9
230	Dur Công Huy(Hà)	0,05030	0,00700	0,04330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 75, tờ bản đồ 12
231	Dur Công Phi	0,03090	0,00120	0,02970	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 482, tờ bản đồ 12
232	Dur Công Hoàng	0,04000	0,00650	0,03350	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 483, tờ bản đồ 12
233	Dur Văn Hưng	0,05650	0,02000	0,03650	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 399, tờ bản đồ 3
234	Ngô Quang Hải	0,04970	0,02000	0,02970	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 425, tờ bản đồ 9
235	Lê Đình Huỳnh	0,13436	0,01000	0,12436	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 91, tờ bản đồ 9
236	Dương Công Liễu	0,08900	0,02000	0,06900	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 835, tờ bản đồ 7
238	Dur Văn Hồng	0,02790	0,00750	0,02040	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2581, tờ bản đồ 10
239	Nguyễn Viết Thức(Thiện)	0,01650	0,00500	0,01150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2, tờ bản đồ 494-2
240	Lê Thị Thảo	0,04850	0,02000	0,02850	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 981, tờ bản đồ 1
241	Dur Văn Năm	0,10320	0,02000	0,08320	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 130, tờ bản đồ 3
242	Dur Công Quang	0,02017	0,01000	0,01017	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2602, tờ bản đồ 10
243	Trần Văn Lâm(Trang)	0,01978	0,00700	0,01278	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 871, tờ bản đồ 6
244	Trần Trọng Tinh	0,08710	0,01000	0,07710	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 44582, tờ bản đồ 1
245	Đỗ Ngọc Anh	0,04050	0,02000	0,02050	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 218, tờ bản đồ 1
246	Đào Xuân Khương	0,03660	0,02000	0,01660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 914, tờ bản đồ 1
247	Lê Như Thành	0,03170	0,02000	0,01170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 375, tờ bản đồ 2
248	Trần Thế Trung	0,06660	0,02000	0,04660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 311, tờ bản đồ 1
249	Nguyễn Viết Hồng(Mai)	0,02230	0,01200	0,01030	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 230, tờ bản đồ 4
251	Trương Văn Ngọc	0,05740	0,02000	0,03740	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 250, tờ bản đồ 3
252	Trần Xuân Nam(Bảy)	0,04777	0,02000	0,02777	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 201, tờ bản đồ 3
253	Đỗ Ngọc Hùng	0,06800	0,02000	0,04800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 297, tờ bản đồ 1
254	Cù Văn Lịch	0,06820	0,02000	0,04820	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 428, tờ bản đồ 1
255	Trần Nam Trung	0,03520	0,02000	0,01520	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 660, tờ bản đồ 1
256	Phạm Đình Ngọc	0,01120	0,00500	0,00620	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2256, tờ bản đồ 11
257	Phạm Đình Nam	0,01120	0,00500	0,00620	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2257, tờ bản đồ 11
259	Dur Thị Luận	0,04856	0,02000	0,02856	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 448, tờ bản đồ 7

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
261	Đỗ Thị Vân	0,13237	0,02000	0,11237	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 613+614, tờ bản đồ 9
262	Ngô Quang Tạo	0,05600	0,02000	0,03600	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 666, tờ bản đồ 1
263	Ngô Thị Thao	0,03170	0,02000	0,01170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 94, tờ bản đồ 1
267	Ngô Thị Thao	0,04462	0,01000	0,03462	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 96, tờ bản đồ 6
268	Bùi Thị Thôn	0,02040	0,01000	0,01040	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 477, tờ bản đồ 1
269	Lê Quang Chiến	0,05410	0,01500	0,03910	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 234, tờ bản đồ 11
270	Nguyễn Viết Luận	0,02770	0,02000	0,00770	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 55, tờ bản đồ 4
271	Trần Phi Tuấn	0,02290	0,00400	0,01890	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1049, tờ bản đồ 7
272	Trần Phi Châu	0,01600	0,00400	0,01200	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1051, tờ bản đồ 7
273	Trần Phi Bình	0,01610	0,00400	0,01210	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1050, tờ bản đồ 7
274	Trần Thị Lan	0,01670	0,00400	0,01270	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1052, tờ bản đồ 7
275	Phạm Đình Ngân	0,01252	0,00700	0,00552	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1742-1, tờ bản đồ 2
276	Phạm Đình Vân	0,01692	0,00700	0,00992	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1742-3, tờ bản đồ 2
277	Phạm Đình Tài	0,01032	0,00600	0,00432	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2267, tờ bản đồ 11
278	Cù Chính Việt(Hằng)	0,06310	0,01000	0,05310	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 377, tờ bản đồ 1
279	Dư Văn Giá	0,03330	0,02000	0,01330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 54, tờ bản đồ 3
280	Trần Đăng Dũng(Thơm)	0,04330	0,02000	0,02330	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 342, tờ bản đồ 1
281	Lê Văn Nam	0,01546	0,00650	0,00896	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 873, tờ bản đồ 6
282	Trương Thị Hoan	0,07170	0,02000	0,05170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 196, tờ bản đồ 1
283	Trần Văn Hùng(Lễ)	0,06987	0,02000	0,04987	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 264, tờ bản đồ 6
284	Dư Công Hải	0,10660	0,02000	0,08660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 511, tờ bản đồ 1
285	Trần Xuân Ánh	0,02968	0,00500	0,02468	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 560, tờ bản đồ 10
286	Dư Công Kỳ	0,03000	0,02000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 724, tờ bản đồ 1
287	Nguyễn Đức Toàn(Thuận)	0,03716	0,00400	0,03316	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1764, tờ bản đồ 9
290	Lê Đình Tám	0,05300	0,02000	0,03300	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 816, tờ bản đồ 1
291	Nguyễn Văn Long	0,00680	0,00400	0,00280	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2238, tờ bản đồ 11
292	Nguyễn Văn Long	0,01430	0,00600	0,00830	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2237, tờ bản đồ 11
293	Nguyễn Văn Long	0,00860	0,00700	0,00160	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2349, tờ bản đồ 11

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
294	Lê Xuân Hưng	0,01730	0,00800	0,00930	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 305, tờ bản đồ 9
295	Nguyễn Văn Phấn(Thụy)	0,04380	0,01200	0,03180	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 258, tờ bản đồ 3
296	Dư Công Tài	0,03002	0,01000	0,02002	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1023, tờ bản đồ 7
297	Nguyễn Văn Thu(Thúy)	0,02500	0,01200	0,01300	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1318, tờ bản đồ 10
298	Phan Viết Thê(Hệnh)	0,03530	0,03000	0,00530	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 883, tờ bản đồ 13
299	Dư Công Châu	0,01626	0,01000	0,00626	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2518, tờ bản đồ 10
300	Dư Công Nam	0,01370	0,01000	0,00370	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 14, tờ bản đồ 10
301	Lê Viết Linh	0,04500	0,02000	0,02500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 43, tờ bản đồ 4
302	Trần Thế Lịch	0,11930	0,10000	0,01930	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 58+60, tờ bản đồ 1
303	Trần Phi Hải	0,06660	0,02000	0,04660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 354, tờ bản đồ 6
304	Dư Công Nhượng	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 864, tờ bản đồ 7
306	Vũ Văn Quang	0,02093	0,01000	0,01093	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1101, tờ bản đồ 7
307	Trương Duy Minh(Oanh)	0,02140	0,01000	0,01140	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 477-1, tờ bản đồ 1
310	Nguyễn Văn Cương	0,03607	0,01000	0,02607	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2463, tờ bản đồ 10
312	Nguyễn Thị Oanh	0,04650	0,01500	0,03150	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1735, tờ bản đồ 9
314	Nguyễn Văn Dôi	0,05900	0,02000	0,03900	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 532, tờ bản đồ 3
315	Lê Thị Sắc	0,08790	0,02000	0,06790	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 136, tờ bản đồ 12
317	Nguyễn Văn Oanh	0,01295	0,00500	0,00795	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1716, tờ bản đồ 9
318	Nguyễn Thị Liên	0,03145	0,01000	0,02145	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1755, tờ bản đồ 9
321	Nguyễn Văn Long(Thẩm)	0,04640	0,02000	0,02640	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 531, tờ bản đồ 3
322	Trần Xuân Vinh(Hà)	0,01780	0,00500	0,01280	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1669, tờ bản đồ 9
323	Trần Văn Quang	0,01706	0,00500	0,01206	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1679, tờ bản đồ 9
324	Hoàng Thị Xảo	0,01813	0,00500	0,01313	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1564, tờ bản đồ 9
325	Dư Thị Tạo	0,02500	0,02000	0,00500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 390, tờ bản đồ 3
326	Nguyễn Văn Quế	0,06640	0,02000	0,04640	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 271, tờ bản đồ 3
327	Dư Văn Tương(Phượng)	0,03660	0,02000	0,01660	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 118, tờ bản đồ 3
328	Dư Văn Luận	0,03000	0,02000	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 120, tờ bản đồ 3
329	Nguyễn Thị Vy	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 344, tờ bản đồ 3

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
330	Hồ Văn Tùng	0,09000	0,02000	0,07000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 500, tờ bản đồ 3
331	Nguyễn Thị Lan(Dân)	0,05300	0,02000	0,03300	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 45, tờ bản đồ 3
332	Dư Công Khoa	0,10130	0,02000	0,08130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 12, tờ bản đồ 9
335	Dư Công Dưỡng (Châu)	0,09441	0,02000	0,07441	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1334, tờ bản đồ 9
337	Nguyễn Văn Thơm	0,04100	0,02000	0,02100	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 548, tờ bản đồ 1
341	Lê Đình Quang	0,11040	0,02000	0,09040	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 769, tờ bản đồ 1
342	Lê Đình Bắc	0,04100	0,02000	0,02100	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 639, tờ bản đồ 6
346	Trương Duy Mừng	0,03160	0,02000	0,01160	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 615, tờ bản đồ 1
347	Vũ Thị Thi	0,01120	0,00400	0,00720	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1478, tờ bản đồ 8
348	Vũ Tuấn Anh	0,01320	0,00800	0,00520	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1479, tờ bản đồ 8
352	Dư Văn Tập	0,03990	0,02000	0,01990	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 53, tờ bản đồ 3
354	Lê Quang Minh(Chung)	0,02210	0,00800	0,01410	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 390, tờ bản đồ 2
355	Cù Ngọc Đức	0,04020	0,01000	0,03020	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 857, tờ bản đồ 6
356	Dư Công Thuật	0,08300	0,02000	0,06300	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 620, tờ bản đồ 1
357	Dư Thị Xinh	0,06170	0,02000	0,04170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 713, tờ bản đồ 1
358	Cù Văn Dũng	0,03700	0,02000	0,01700	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 54, tờ bản đồ 1
359	Dư Thị Ngà	0,09270	0,02000	0,07270	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 979, tờ bản đồ 1
360	Trương Thị Vui	0,00907	0,00500	0,00407	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1465, tờ bản đồ 8
361	Lê Thị Nhân	0,01913	0,01000	0,00913	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1179, tờ bản đồ 8
362	Lê Viết Sơn	0,01050	0,00500	0,00550	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1444, tờ bản đồ 8
363	Đỗ Xuân Tùng	0,07700	0,02000	0,05700	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 551, tờ bản đồ 1
364	Lê Quang Sự	0,02900	0,02000	0,00900	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 72, tờ bản đồ 4
365	Nguyễn Hữu Giới	0,03180	0,02000	0,01180	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1711, tờ bản đồ 2
366	Phạm Đình Chiến	0,00980	0,00500	0,00480	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 796-1a, tờ bản đồ 2
368	Phạm Bá Dũng	0,01000	0,00600	0,00400	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 40-2, tờ bản đồ 4
369	Nguyễn Văn Bắc	0,01770	0,00600	0,01170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 755, tờ bản đồ 11
370	Nguyễn Văn Bắc	0,00620	0,00400	0,00220	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2239, tờ bản đồ 11
371	Phạm Bá Khánh	0,02400	0,01400	0,01000	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 40-1, tờ bản đồ 4

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
372	Phạm Đình Trung	0,03060	0,02000	0,01060	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1702, tờ bản đồ 2
373	Nguyễn Hữu Dân (Ngân)	0,01210	0,01000	0,00210	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 396, tờ bản đồ 2
374	Dư Công Thu (Sâm)	0,04544	0,00900	0,03644	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 604, tờ bản đồ 7
376	Trần Ngọc Việt	0,02000	0,01200	0,00800	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 482, tờ bản đồ 13
377	Văn Đình Nghinh	0,01430	0,00600	0,00830	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 262, tờ bản đồ 11
378	Văn Đình Đức	0,01570	0,00700	0,00870	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2208, tờ bản đồ 11
379	Vũ Tiến Sơn (Hân)	0,01855	0,00400	0,01455	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 53, tờ bản đồ 11
380	Vũ Thị Dung	0,02040	0,00500	0,01540	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2134, tờ bản đồ 11
381	Văn Đình Giang	0,01000	0,00500	0,00500	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 2135, tờ bản đồ 11
382	Trương Duy Mai	0,02550	0,01000	0,01550	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 620, tờ bản đồ 4
383	Trương Duy Quyền	0,02700	0,01000	0,01700	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 620, tờ bản đồ 4
385	Nguyễn Văn Nam	0,04045	0,00500	0,03545	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1393, tờ bản đồ 9
386	Nguyễn Văn Hải	0,02244	0,00500	0,01744	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1633, tờ bản đồ 9
387	Nguyễn Văn Chung	0,02244	0,00500	0,01744	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1632, tờ bản đồ 9
388	Lê Đình Lĩnh	0,04270	0,02000	0,02270	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 664, tờ bản đồ 1
390	Dư Công Định	0,04760	0,02000	0,02760	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 149, tờ bản đồ 10
391	Cù Văn Quỳnh	0,04170	0,02000	0,02170	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 844, tờ bản đồ 6
392	Cù Ngọc Phương	0,03920	0,02000	0,01920	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 843, tờ bản đồ 6
394	Văn Đình Hải	0,04130	0,02000	0,02130	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1710, tờ bản đồ 2
402	Trương Văn Trường	0,03179	0,01000	0,02179	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 102, tờ bản đồ 7
403	Dư Văn Công	0,03342	0,00750	0,02592	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1630, tờ bản đồ 9
404	Ngô Quang Tuấn	0,01863	0,01000	0,00863	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 319-1, tờ bản đồ 2
405	Nguyễn Hữu Thoan	0,01140	0,00650	0,00490	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1472, tờ bản đồ 8
406	Trương Duy Lâm	0,01612	0,00700	0,00912	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 1046, tờ bản đồ số 7
407	Vũ Đình Hạnh	0,01440	0,00700	0,00740	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 390-2, tờ bản đồ 2
408	Vũ Tiến Quang	0,01846	0,00650	0,01196	ODT	Phường Quảng Vinh		Thửa 542, tờ bản đồ số 12
IX	Xã Quảng Đại			6,34582				
1	Phạm Văn Nghiêm	0,02160	0,00700	0,01460	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 666, tờ bản đồ 3

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Phạm Văn Nghiêm	0,05580	0,02000	0,03580	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 662, tờ bản đồ 3
3	Nguyễn Đăng Bích	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 768, tờ bản đồ 3
4	Nguyễn Đăng Giao	0,10300	0,02000	0,08300	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 159, tờ bản đồ 13
5	Nguyễn Hữu Vinh	0,11060	0,02000	0,09060	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 749, tờ bản đồ 3
6	Nguyễn Hữu Triều	0,05000	0,02000	0,03000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 783, tờ bản đồ 3
7	Nguyễn Hữu Hóa	0,13840	0,02000	0,11840	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 783, tờ bản đồ 3
8	Phạm Trọng Sơn	0,03910	0,00700	0,03210	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1089, tờ bản đồ 10
10	Nguyễn Danh Mạc	0,11160	0,02000	0,09160	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 676, tờ bản đồ 3
11	Trương Đình Toàn	0,09260	0,01000	0,08260	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 312, tờ bản đồ 2
12	Nguyễn Phó Diễn	0,05300	0,02000	0,03300	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 959, tờ bản đồ 10
13	Trương Đình Thuận	0,05650	0,02000	0,03650	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 658, tờ bản đồ 3
14	Trương Đình Thành	0,03230	0,01000	0,02230	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 86, tờ bản đồ 2
15	Trương Đình Thảo	0,03110	0,01000	0,02110	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 86-1, tờ bản đồ 2
16	Nguyễn Hữu Thiết	0,06840	0,02000	0,04840	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 766, tờ bản đồ 3
17	Nguyễn Hữu Trường	0,07000	0,02000	0,05000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 747, tờ bản đồ 3
18	Nguyễn Thị Đạc	0,08790	0,00500	0,08290	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 342, tờ bản đồ 13
19	Phạm Văn Huy	0,09950	0,02000	0,07950	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1037, tờ bản đồ 10
20	Nguyễn Thị Thục	0,03840	0,02000	0,01840	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 744, tờ bản đồ 3
21	Dương Thị Thục	0,06820	0,02000	0,04820	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 734, tờ bản đồ 3
22	Phạm Văn Hòa	0,13000	0,02000	0,11000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 778, tờ bản đồ 3
23	Nguyễn Đăng Trọng	0,03010	0,01000	0,02010	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 764-1, tờ bản đồ 3
24	Nguyễn Phó Kim	0,06350	0,01000	0,05350	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 97+121, tờ bản đồ 12
25	Nguyễn Hữu Ninh	0,14160	0,02000	0,12160	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 773, tờ bản đồ 3
26	Nguyễn Duy Luyện	0,11800	0,06000	0,05800	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 44, tờ bản đồ 5
27	Phạm Văn Sâm	0,11190	0,02000	0,09190	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 67 +68, tờ bản đồ 5
28	Phạm Văn Ân	0,11000	0,02000	0,09000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 69, tờ bản đồ 5
29	Phạm Văn Bình	0,12740	0,02000	0,10740	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 911, tờ bản đồ 13
30	Nguyễn Đăng Dạng	0,09000	0,02000	0,07000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 736, tờ bản đồ 3

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
31	Phạm Văn Thanh	0,11960	0,02000	0,09960	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 822, tờ bản đồ 3
34	Trương Đình Vụ	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 804, tờ bản đồ 3
36	Phạm Văn Hỷ	0,05210	0,01000	0,04210	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 738, tờ bản đồ 3
37	Phạm Thị Huế	0,01900	0,01000	0,00900	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 738, tờ bản đồ 3
38	Phạm Văn Ty	0,02900	0,02000	0,00900	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 48, tờ bản đồ 5
39	Nguyễn Thị Minh	0,09400	0,02000	0,07400	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 47, tờ bản đồ 5
40	Phạm Văn Bính	0,07020	0,02000	0,05020	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 59, tờ bản đồ 5
41	Nguyễn Danh Ngâu	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 649, tờ bản đồ 3
42	Phạm Văn Ninh	0,07410	0,02000	0,05410	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 843, tờ bản đồ 3
43	Nguyễn Hữu Thống	0,04500	0,02000	0,02500	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 643, tờ bản đồ 3
45	Nguyễn Danh Mạch	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 675, tờ bản đồ 3
46	Trương Đình Báo	0,08160	0,02000	0,06160	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 809, tờ bản đồ 3
47	Nguyễn Hữu Lực	0,09500	0,00800	0,08700	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1088, tờ bản đồ 10
48	Nguyễn Hữu Kỳ	0,07830	0,02000	0,05830	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 767, tờ bản đồ 3
49	Trương Đình Ngân	0,09350	0,02000	0,07350	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 810, tờ bản đồ 3
50	Phạm Văn Ba	0,03600	0,02000	0,01600	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 4, tờ bản đồ 5
51	Nguyễn Thị Hồng	0,09450	0,02000	0,07450	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 310, tờ bản đồ 13
52	Nguyễn Danh Thứ	0,06400	0,02000	0,04400	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 751, tờ bản đồ 3
53	Nguyễn Thị Tý	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 752, tờ bản đồ 3
54	Đinh Văn Thảo	0,02960	0,00500	0,02460	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 908, tờ bản đồ 13
55	Đinh Văn Thảo	0,02590	0,00500	0,02090	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 909, tờ bản đồ 13
56	Nguyễn Dương San	0,06000	0,02830	0,03170	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 26, tờ bản đồ 2
57	Nguyễn Văn Toàn	0,04250	0,00650	0,03600	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 17, tờ bản đồ 3
58	Nguyễn Viết Tuấn	0,06810	0,02000	0,04810	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 135, tờ bản đồ 9
59	Đặng Ngọc Thanh	0,03660	0,00500	0,03160	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 445, tờ bản đồ 3
60	Nguyễn Đức Quyền	0,05600	0,02000	0,03600	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 61, tờ bản đồ 2
61	Viên Đình Thắng	0,02240	0,00700	0,01540	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 359, tờ bản đồ 14
62	Viên Thị Ninh	0,02620	0,00650	0,01970	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 169, tờ bản đồ 14

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
63	Viên Thị Hòa	0,02310	0,00650	0,01660	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 360, tờ bản đồ 14
64	Viên Đình Quảng	0,02890	0,00800	0,02090	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 41-2, tờ bản đồ 6
65	Viên Đình Sự	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 42, tờ bản đồ 6
66	Viên Thị Thuần	0,01700	0,00500	0,01200	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 41-3, tờ bản đồ 6
67	Viên Đình Sự	0,02200	0,00700	0,01500	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 41-1, tờ bản đồ 6
69	Lê Thị Bính	0,08040	0,02000	0,06040	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 36, tờ bản đồ 6
70	Viên Đình Phượng	0,03540	0,02000	0,01540	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 230, tờ bản đồ 14
72	Hoàng Văn Toàn	0,02500	0,02000	0,00500	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 524, tờ bản đồ 13
73	Viên Đình Thiện	0,03600	0,01000	0,02600	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 243+246, tờ bản đồ 14
74	Viên Đình Lương	0,04650	0,01000	0,03650	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 243+245, tờ bản đồ 14
75	Nguyễn Văn Sơn	0,02460	0,02000	0,00460	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 590, tờ bản đồ 13
76	Viên Đình Lắm	0,03860	0,02000	0,01860	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 531+534, tờ bản đồ 13
77	Nguyễn Văn Cộng	0,03500	0,02000	0,01500	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 598 +607, tờ bản đồ 13
78	Đới Sỹ Ny	0,08570	0,02000	0,06570	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 256, tờ bản đồ 14
79	Nguyễn Văn Dân	0,05560	0,02000	0,03560	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 572+586 +606, tờ bản đồ 13
80	Viên Đình Ngọt	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 262, tờ bản đồ 5
81	Trần Văn Hạnh	0,00920	0,00500	0,00420	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 28, tờ bản đồ 6
82	Hoàng Văn Mùa	0,06400	0,02000	0,04400	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 244, tờ bản đồ 5
83	Nguyễn Xuân Nụ	0,06780	0,02000	0,04780	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 152, tờ bản đồ 6
84	Trần Hữu Thọ	0,07120	0,01000	0,06120	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 279, tờ bản đồ 5
85	Nguyễn Văn Liên	0,01310	0,00500	0,00810	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 907, tờ bản đồ 13
86	Lê Thị Biện	0,05000	0,02000	0,03000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 272, tờ bản đồ 5
87	Hoàng Thị Bén	0,01630	0,01000	0,00630	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 202-2, tờ bản đồ 5
88	Viên Đình Dậu	0,04500	0,02000	0,02500	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 256, tờ bản đồ 5
89	Hoàng Văn An	0,06150	0,02000	0,04150	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 180, tờ bản đồ 5
90	Trần Hữu Thành	0,05560	0,00500	0,05060	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 283, tờ bản đồ 5
91	Đới Thị Hinh	0,01670	0,00500	0,01170	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 205, tờ bản đồ 5
92	Trần Hữu Nam	0,03500	0,00500	0,03000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 285, tờ bản đồ 5

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
93	Trần Hữu Vân	0,03750	0,00500	0,03250	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 284, tờ bản đồ 5
94	Hoàng Văn Sự	0,04590	0,02000	0,02590	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 581+ 587+589, tờ bản đồ 13
95	Hoàng Văn Điệp	0,07960	0,02000	0,05960	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 270, tờ bản đồ 6
96	Trần Văn Hợi	0,08000	0,05590	0,02410	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 247-1, tờ bản đồ 3
97	Trần Văn Vượng	0,05250	0,02000	0,03250	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 478, tờ bản đồ 3
98	Nguyễn Huy Suất	0,12420	0,02000	0,10420	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 70, tờ bản đồ 3
99	Trình Thị Thanh	0,24480	0,02000	0,22480	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 186 +199, tờ bản đồ 10
100	Phạm Thị Toàn	0,05000	0,02000	0,03000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 436, tờ bản đồ 3
101	Trần Văn Dương	0,31090	0,01500	0,29590	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 233-1, tờ bản đồ 3
102	Nguyễn Đức Tú	0,07840	0,02000	0,05840	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 394, tờ bản đồ 3
103	Nguyễn Đức Tú	0,02651	0,01000	0,01651	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1408, tờ bản đồ 10
104	Nguyễn Đức Tú	0,05781	0,00500	0,05281	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1406, tờ bản đồ 10
105	Nguyễn Thị Sen	0,02010	0,00500	0,01510	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1407, tờ bản đồ 10
106	Nguyễn Huy Quyền	0,09050	0,02000	0,07050	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 450, tờ bản đồ 3
107	Nguyễn Văn Hưng	0,14800	0,02000	0,12800	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 395, tờ bản đồ 3
108	Thừa Thị Tuấn	0,13520	0,02000	0,11520	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 434, tờ bản đồ 3
109	Viên thị Khuê	0,04800	0,02000	0,02800	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 408, tờ bản đồ 3
110	Nguyễn Huy Đức	0,10700	0,02000	0,08700	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 519, tờ bản đồ 3
111	Phạm Văn Ba	0,10820	0,02000	0,08820	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 249, tờ bản đồ 3
112	Nguyễn Khắc Tài	0,03280	0,01000	0,02280	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 374, tờ bản đồ 10
113	Trần Văn Lưu	0,06010	0,02000	0,04010	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 231, tờ bản đồ 3
114	Phạm Thị Liên	0,01810	0,00500	0,01310	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 520 +534, tờ bản đồ 10
115	Trương Đình Hồng	0,07330	0,02000	0,05330	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 735, tờ bản đồ 3
116	Trần Văn Dũng	0,08690	0,02000	0,06690	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 498, tờ bản đồ 10
117	Nguyễn Huy Trường	0,11040	0,02000	0,09040	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 455, tờ bản đồ 3
118	Nguyễn Văn Tiến	0,05960	0,00700	0,05260	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 636, tờ bản đồ 10
119	Nguyễn Văn Quyết	0,05380	0,00800	0,04580	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1091, tờ bản đồ 10
120	Nguyễn Văn Dục	0,01700	0,00500	0,01200	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1092, tờ bản đồ 10

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
121	Hoàng Thị Lua	0,02650	0,01000	0,01650	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1108, tờ bản đồ 10
122	Nguyễn Khắc San	0,03850	0,01200	0,02650	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 243-1, tờ bản đồ 3
123	Trần Văn Bình	0,08160	0,02000	0,06160	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 248, tờ bản đồ 3
124	Lê Thị Dường	0,09120	0,02000	0,07120	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 535, tờ bản đồ 3
125	Lê Thị Dường	0,05270	0,02000	0,03270	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 215, tờ bản đồ 10
126	Nguyễn Thị Xuyên	0,08850	0,02000	0,06850	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 192, tờ bản đồ 10
127	Nguyễn Huy Vinh	0,10010	0,02000	0,08010	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 440, tờ bản đồ 3
128	Phạm Văn Phúc	0,01960	0,00500	0,01460	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 242-2, tờ bản đồ 3
129	Lê Bá Nho	0,07890	0,02000	0,05890	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 464, tờ bản đồ 3
130	Nguyễn Thị Phúc	0,15620	0,02000	0,13620	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 422, tờ bản đồ 3
131	Nguyễn văn Quang	0,08750	0,02000	0,06750	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 467, tờ bản đồ 3
132	Nguyễn Khắc Hồng	0,08000	0,02000	0,06000	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 435, tờ bản đồ 3
134	Trần Văn Lợi	0,03690	0,00500	0,03190	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 519 +520, tờ bản đồ 10
135	Trần Văn Hà	0,01400	0,00500	0,00900	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 519 +520 + 534, tờ bản đồ 10
136	Nguyễn Thị Nghĩa	0,01830	0,00500	0,01330	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 520+534, tờ bản đồ 10
137	Phan Mậu Trường	0,04000	0,00500	0,03500	ONT	Xã Quảng Đại		Thửa 1330, tờ bản đồ 13
	Xã Quảng Hùng							
1	Nguyễn Ngọc Tuyển	0,02470	0,00500	0,01970	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 600-1, tờ bản đồ 2
2	Nguyễn Quang Dũng	0,03000	0,01000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 601-1, tờ bản đồ 2
6	Hoàng Thị Hương	0,01890	0,01100	0,00790	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 909 + 910b-1, tờ bản đồ 1
7	Hoàng Thị Hương	0,01620	0,00500	0,01120	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 436, tờ bản đồ 6
8	Lê Bá Nông	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 318, tờ bản đồ 2
9	Lê Bá Dân	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 498+503, tờ bản đồ 10
10	Lê Thị Vân	0,02840	0,00600	0,02240	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 905, tờ bản đồ 11
11	Nguyễn Thị Thuật	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 28, tờ bản đồ 11
12	Nguyễn Quang Hường	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 193, tờ bản đồ 3
13	Hoàng Thị Ba	0,02235	0,00600	0,01635	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 337-2, tờ bản đồ 2
14	Ngô Như Quỳnh (Sỹ)	0,03000	0,01000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 231, tờ bản đồ 11

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Lê Văn Du	0,03160	0,00500	0,02660	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 884, tờ bản đồ 11
18	Trình Thị Chiên	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 102, tờ bản đồ 11
19	Lê Văn Du	0,02000	0,00500	0,01500	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 479-1, tờ bản đồ 2
20	Lê Đình Quyền	0,04000	0,01000	0,03000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 677, tờ bản đồ 12
21	Phạm Thị Hà	0,04550	0,02000	0,02550	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 553, tờ bản đồ 10
22	Lê Đình Hồng	0,02823	0,00500	0,02323	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 31, tờ bản đồ 12
23	Nguyễn Hữu Công	0,02500	0,01000	0,01500	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 250-2, tờ bản đồ 1
24	Viên Đình Nôm	0,02000	0,00500	0,01500	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 871, tờ bản đồ 11
26	Nguyễn Quang Bạo	0,04100	0,01000	0,03100	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 820, tờ bản đồ 2
27	Trịnh Xuân Bình	0,02300	0,00500	0,01800	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 270, tờ bản đồ 11
28	Lê Thị Hương	0,01570	0,00500	0,01070	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 868, tờ bản đồ 11
30	Phan Hoàng Lê	0,03000	0,01000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 1622, tờ bản đồ 10
31	Trần Bình Minh	0,03600	0,01000	0,02600	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 273-1, tờ bản đồ 3
32	Trần Bình Minh, Phạm Thị Giang	0,04500	0,00500	0,04000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 273-2, tờ bản đồ 3
33	Nguyễn Công Thuần	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 205, tờ bản đồ 2
34	Hoàng Trọng Chiến	0,02530	0,00500	0,02030	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 339a, tờ bản đồ 2
35	Lê Thị Thủy	0,01950	0,00500	0,01450	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 562, tờ bản đồ 1
36	Lê Vạn Xuyên	0,03300	0,02000	0,01300	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 172, tờ bản đồ 2
38	Lê Hữu Thành, Lê Thị Liên	0,05510	0,01000	0,04510	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 1745, tờ bản đồ 9
39	Nguyễn Lê Thiêm	0,04950	0,02000	0,02950	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 687, tờ bản đồ 9
40	Viên Đình Hùng	0,05630	0,02640	0,02990	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 189d, tờ bản đồ 4
41	Nguyễn Văn Sỹ	0,03660	0,00500	0,03160	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 494-1, tờ bản đồ 2
42	Lưu Thị Thu	0,03810	0,01400	0,02410	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 148-1, tờ bản đồ 4
43	Nguyễn Thị Thuỷ	0,11820	0,02000	0,09820	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 230, tờ bản đồ 11
44	Trình Văn Tiến	0,05330	0,02000	0,03330	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 714, tờ bản đồ 2
45	Viên Đình Phú	0,06200	0,02000	0,04200	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 485, tờ bản đồ 3
46	Nguyễn Công Bản	0,12070	0,02000	0,10070	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 543, tờ bản đồ 1
47	Viên Đình Chuyên	0,13690	0,02000	0,11690	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 724, tờ bản đồ 2

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
48	Lê Văn Đông	0,06800	0,02000	0,04800	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 79, tờ bản đồ 4
49	Lê Trọng Quyền	0,08696	0,01500	0,07196	ONT	Xã Quảng Hùng		Thửa 747, tờ bản đồ 9
	Xã Quảng Minh							
1	Hoàng Văn Trung	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 193, tờ bản đồ 15
2	Lê Thị Cảnh	0,01172	0,00500	0,00672	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 923, tờ bản đồ 13
3	Nguyễn Đức Sơn	0,02610	0,00500	0,02110	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 571(3), tờ bản đồ 4
4	Trình Hữu Tình	0,02000	0,00600	0,01400	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 459(1), tờ bản đồ 4
5	Trình Hữu Bắc	0,00800	0,00600	0,00200	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 499, tờ bản đồ 2
6	Nguyễn Đức Thành	0,02349	0,00500	0,01849	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 924, tờ bản đồ 12
7	Hoàng Văn Tuấn	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1196, tờ bản đồ 4
8	Lê Văn Long	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 572, tờ bản đồ 4
9	Hoàng Thị Thúy	0,01600	0,00600	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 502, tờ bản đồ 15
10	Hoàng Văn Sỹ	0,01800	0,00800	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 175, tờ bản đồ 15
11	Hoàng Thị Thảo	0,01100	0,00600	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 503, tờ bản đồ 15
12	Lê Văn Tuấn	0,05000	0,02000	0,03000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 576, tờ bản đồ 4
13	Hoàng Văn Sắc	0,01200	0,00700	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 521(2), tờ bản đồ 4
14	Lê Văn Đông	0,02270	0,00700	0,01570	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 405-2, tờ bản đồ 4
15	Lê Văn Khoa	0,03400	0,01400	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 459, tờ bản đồ 4
16	Nguyễn Đức Dịu	0,02350	0,00500	0,01850	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 925, tờ bản đồ 13
17	Nguyễn Đức Sỹ	0,01375	0,00500	0,00875	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 926, tờ bản đồ 13
18	Lê Văn Giang	0,01000	0,00500	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 871, tờ bản đồ 13
19	Hoàng Thị Bình	0,06950	0,02000	0,04950	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 564, tờ bản đồ 4
20	Lê Văn Soạn	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 544, tờ bản đồ 15
21	Hoàng Văn Ngọc	0,05000	0,02000	0,03000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 558, tờ bản đồ 4
22	Trần Thế Anh	0,03000	0,01000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 581(1), tờ bản đồ 4
23	Hà Văn Quyết	0,00550	0,00400	0,00150	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 351, tờ bản đồ 15
24	Lê Thị Kim	0,04400	0,00500	0,03900	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 301, tờ bản đồ 15
25	Đào Văn Cường	0,03070	0,01500	0,01570	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 497, tờ bản đồ 15

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
26	Đào Văn Cường	0,02430	0,01000	0,01430	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 26, tờ bản đồ 14
27	Nguyễn Đức Tâm	0,01750	0,01000	0,00750	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 481, tờ bản đồ 15
28	Lê Văn Hòa	0,02610	0,01000	0,01610	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 65, tờ bản đồ 15
29	Nguyễn Quang Vinh	0,03800	0,00800	0,03000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 58, tờ bản đồ 14
30	Lê Ngọc Thi	0,03530	0,02000	0,01530	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 278, tờ bản đồ 4
31	Nguyễn Thị Hoa	0,02000	0,00500	0,01500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 879, tờ bản đồ 13
32	Đào Thị Cúc	0,04060	0,01000	0,03060	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 898, tờ bản đồ 13
33	Lê Thị Lý	0,01229	0,00500	0,00729	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 922, tờ bản đồ 13
34	Hoàng Tất Long	0,01700	0,00700	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 256-2, tờ bản đồ 4
35	Hoàng Tất Long	0,03320	0,02000	0,01320	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 239, tờ bản đồ 4
36	Hoàng Tất Ngọc	0,05080	0,01300	0,03780	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 194, tờ bản đồ 13
37	Hoàng Quốc Dũng	0,02940	0,02000	0,00940	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 90, tờ bản đồ 4
38	Lê Ngọc Quý	0,03000	0,01000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 303, tờ bản đồ 4
39	Lê Văn Tý	0,03330	0,02000	0,01330	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 46, tờ bản đồ 4
40	Vũ Văn Tuấn	0,01260	0,00500	0,00760	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 212-4, tờ bản đồ 4
41	Vũ Văn Sắc	0,01380	0,00500	0,00880	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 212, tờ bản đồ 4
42	Vũ Văn Tùng	0,01370	0,00500	0,00870	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 212-1, tờ bản đồ 4
43	Vũ Văn Tiến	0,01260	0,00500	0,00760	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 212-2, tờ bản đồ 4
44	Vũ Văn Tâm	0,01000	0,00500	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 212-3, tờ bản đồ 4
45	Lê Văn Tuấn	0,03819	0,02000	0,01819	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1082, tờ bản đồ 12
46	Phạm Viết Bình	0,05200	0,02000	0,03200	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1530, tờ bản đồ 12
47	Nguyễn Hoàng Vũ	0,07450	0,02000	0,05450	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 254, tờ bản đồ 4
48	Lê Đình Thụ	0,04900	0,02000	0,02900	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 172, tờ bản đồ 4
49	Phạm Viết Tuấn	0,01700	0,00700	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1967, tờ bản đồ 12
50	Phạm Văn Dân	0,01500	0,00500	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 253-1, tờ bản đồ 4
51	Phạm Viết Tuấn	0,03500	0,01500	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 253, tờ bản đồ 4
52	Vũ Văn Thoa	0,01870	0,00750	0,01120	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 374, tờ bản đồ 4
53	Vũ Văn Truyền	0,01090	0,00800	0,00290	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1844, tờ bản đồ 12

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
54	Lê Văn Minh	0,05620	0,02000	0,03620	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 57, tờ bản đồ 4
55	Nguyễn Xuân Tẩn	0,04703	0,02000	0,02703	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 267, tờ bản đồ 4
56	Vũ Thị Sửu	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 234, tờ bản đồ 4
57	Nguyễn Trọng Thúc	0,04826	0,00600	0,04226	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1353, tờ bản đồ 12
58	Nguyễn Trọng Thao	0,04848	0,00700	0,04148	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1803, tờ bản đồ 12
59	Nguyễn Trọng Phúc	0,04826	0,00700	0,04126	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1802, tờ bản đồ 12
60	Nguyễn Quang Hải	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 213a, tờ bản đồ 4
61	Lê Thị Tâm	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 347, tờ bản đồ 4
62	Hoàng Xuân Hải	0,02400	0,00900	0,01500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 257, tờ bản đồ 12
63	Trần Xuân Nam	0,02100	0,00600	0,01500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1822, tờ bản đồ 12
64	Hoàng Văn Nam	0,01500	0,00500	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1823, tờ bản đồ 12
65	Nguyễn Thị Thủy	0,01550	0,00400	0,01150	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 532a, tờ bản đồ 2
66	Nguyễn Văn Giáp	0,01825	0,00500	0,01325	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1380, tờ bản đồ 11
67	Hoàng Thị Loan	0,00738	0,00500	0,00238	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1214, tờ bản đồ 11
68	Hoàng Xuân Phụng	0,01462	0,00500	0,00962	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 309, tờ bản đồ 11
69	Đới Thị Nga	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 66, tờ bản đồ 2
70	Lê Đức Hùng	0,03608	0,01000	0,02608	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 385, tờ bản đồ 7
71	Trương Văn Lưu	0,06200	0,03000	0,03200	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1205, tờ bản đồ 11
72	Nguyễn Thị Hoàng Yến	0,01000	0,00500	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 215-2, tờ bản đồ 2
73	Nguyễn Hữu Tiến	0,01000	0,00500	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 215-1, tờ bản đồ 2
74	Phạm Văn Phong	0,01500	0,01000	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 211, tờ bản đồ 2
75	Đỗ Văn Tinh	0,01300	0,00600	0,00700	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 214, tờ bản đồ 2
76	Đỗ Văn Trường	0,01000	0,00400	0,00600	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 214-1, tờ bản đồ 2
77	Đỗ Văn Giang	0,01000	0,00400	0,00600	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 214-2, tờ bản đồ 2
78	Nguyễn Công Nhung	0,06000	0,02000	0,04000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 600, tờ bản đồ 2
79	Nguyễn Đình Hải	0,06970	0,03600	0,03370	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 720, tờ bản đồ 2
80	Nguyễn Hữu Dương	0,06240	0,02000	0,04240	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 134, tờ bản đồ 2
81	Lê Thế Linh	0,02795	0,00700	0,02095	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 533, tờ bản đồ 2

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương; nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú (tờ thừa, trích lục, bản vẽ mặt bằng, ...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
82	Đỗ Văn Thiệu	0,04000	0,02000	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 222, tờ bản đồ 2
83	Nguyễn Quang Chấn	0,01500	0,00500	0,01000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1181, tờ bản đồ 11
84	Nguyễn Quang Long	0,02500	0,01000	0,01500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 220, tờ bản đồ 2
85	Nguyễn Hữu Huyền	0,04370	0,02000	0,02370	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 592, tờ bản đồ 2
86	Lê Thế Đại	0,01800	0,00700	0,01100	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 706, tờ bản đồ 2
87	Nguyễn Huy Hoàng	0,06500	0,01500	0,05000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 107, tờ bản đồ 11
88	Lê Thị Vân	0,01200	0,00700	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 526-2, tờ bản đồ 2
89	Nguyễn Quang Tú	0,01400	0,00700	0,00700	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 420-1, tờ bản đồ 2
90	Vũ Văn Hùng	0,04690	0,03260	0,01430	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 275+277, tờ bản đồ 11
91	Lê Việt Vãn	0,03368	0,01368	0,02000	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 448, tờ bản đồ 11
92	Lê Văn Thuận	0,01090	0,00500	0,00590	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 212-1, tờ bản đồ 4
93	Đào Thị Thu	0,03140	0,00500	0,02640	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 286, tờ bản đồ 15
94	Hoàng Văn Nhung	0,04650	0,02000	0,02650	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 155, tờ bản đồ 14
95	Đào Văn Cường	0,08400	0,01500	0,06900	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 520, tờ bản đồ 15
96	Phan Viết Khiêm	0,07200	0,02000	0,05200	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 658, tờ bản đồ 2
97	Hoàng Quốc Mùi	0,06720	0,03300	0,03420	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 378+379, tờ bản đồ 11
98	Vũ Đình Hân	0,04900	0,02000	0,02900	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 397, tờ bản đồ 2
99	Lê Đình Hùng	0,03120	0,00500	0,02620	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 268, tờ bản đồ 2
100	Hoàng Văn Hồng	0,02080	0,01580	0,00500	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 623-3, tờ bản đồ 4
101	Lê Văn Lợi	0,05920	0,02000	0,03920	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 511, tờ bản đồ 2
102	Vũ Xuân Trường	0,05855	0,00500	0,05355	ONT	Xã Quảng Minh		Thửa 1909, tờ bản đồ 12
	Phường Quảng Tiến							
1	Nguyễn Viết Chung và Nguyễn Thị Sự	0,05400	0,02000	0,03400	ONT	Phường Quảng Tiến		Thửa 40, tờ bản đồ 17
2	Lê Thị Ven	0,09010	0,05500	0,03510	ONT	Phường Quảng Tiến		Thửa 17, tờ bản đồ 44